

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6
A	NGUỒN VỐN				
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI		87.130.263	100%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		72.706.990	83,4%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		29.846.990	34,3%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		42.500.000	48,8%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
	Vốn ngân sách Trung ương		14.423.273	16,6%	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác		12.362.739	14,2%	
2	Vốn nước ngoài		2.060.534	2,4%	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI		87.130.263	100%	
1	Từ nguồn Trung ương giao		87.130.263	100%	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ		87.130.263	100%	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ		49.728.846	57,1%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) trong nước		47.239.312	54,2%	
1.1	Từ nguồn XD CB tập trung		20.478.573	23,5%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		14.038.000	16,1%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		12.362.739	14,2%	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) nguồn nước ngoài		2.489.534	2,9%	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
2.2	Nguồn ODA vay lại		429.000	0,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		36.431.417	41,8%	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		7.969.417	9,1%	
+	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp		7.847.817	9,0%	
+	Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		121.600	0,1%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		28.462.000	32,7%	
III	VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		970.000	1,1%	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	852	87.130.263	100,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	852	72.277.990	83,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	852	49.728.846	57,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		34.876.573	40,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn		8.061.699	9,3%	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		241.125	0,3%	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	0,0%	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ chi tiết 01 nhiệm vụ quy hoạch tại Phụ lục 9.13 Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt; - Phân bổ chi tiết kinh phí chuẩn bị đầu tư cho 02 dự án tại Phụ lục 9.11 Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	0,3%	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	0,2%	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		2.873.574	3,3%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		200.000	0,2%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.350.000	1,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	0,1%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.100.000	1,3%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã		200.000	0,2%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		300.000	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.14
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		2.567.000	2,9%	Chi tiết tại Phụ lục 9.13
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	282	31.498.515	36,2%	Chi tiết tại Phụ lục 9.2; 9.2.1
*	Phân theo nguồn vốn:				
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		16.646.242	19,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
II.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	278	31.319.946	35,9%	
1	Dự án chuyển tiếp	226	29.094.946	33,4%	
2	Dự án mới	52	2.225.000	2,6%	
II.2	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)	4	178.569	0,2%	
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	570	10.168.632	11,7%	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	73	1.058.990	1,2%	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	30	445.000	0,5%	Chi tiết tại Phụ lục 9.3
-	Dự án chuyển tiếp	30	445.000	0,5%	
-	Dự án mới				
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	43	613.990	0,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.4
-	Dự án chuyển tiếp	34	454.740	0,5%	
-	Dự án mới	9	159.250	0,2%	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	497	9.109.642	10,5%	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	58	2.069.069	2,4%	Chi tiết tại Phụ lục 9.5

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
-	Dự án chuyển tiếp	46	1.581.299	1,8%	
-	Dự án mới	12	487.770	0,6%	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	121	3.755.053	4,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.6
-	Dự án chuyển tiếp	101	2.889.225	3,3%	
-	Dự án mới	20	865.828	1,0%	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	12	40.760	0,0%	Chi tiết tại Phụ lục 9.7
-	Dự án chuyển tiếp	10	23.260	0,0%	
-	Dự án mới	2	17.500	0,0%	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	222	2.390.513	2,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.8
-	Dự án chuyển tiếp	205	2.106.448	2,4%	
-	Dự án mới	17	284.065	0,3%	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn; xây dựng công viên ...	27	614.872	0,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.9
-	Dự án chuyển tiếp	24	314.872	0,4%	
-	Dự án mới	3	300.000	0,3%	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	57	239.375	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.10
-	Dự án chuyển tiếp	46	152.575	0,2%	
-	Dự án mới	11	86.800	0,1%	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN		36.431.417	41,8%	
B3	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		970.000	1,1%	

Phụ lục 9.1
CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực									Ghi chú
		Tổng số			Dự án chuyển tiếp			Dự án mới			
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	282	31.498.515	100%	233	29.273.515	100%	49	2.225.000	100%	
1	Lĩnh vực quốc phòng	5	226.000	0,7%	4	181.000	0,6%	1	45.000	2,0%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	93	1.205.979	3,8%	69	589.879	2,0%	24	616.100	27,7%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5	398.700	1,3%	4	138.700	0,5%	1	260.000	11,7%	
4	Khoa học công nghệ	1	72.956	0,2%	1	72.956	0,2%				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16	1.336.300	4,2%	12	1.016.300	3,5%	4	320.000	14,4%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	14	540.539	1,7%	10	499.639	1,7%	4	40.900	1,8%	
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	260.970	0,8%	7	260.970	0,9%				
8	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	4	1.837.703	5,8%	4	1.837.703	6,3%				
9	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	119	24.814.328	78,8%	111	24.098.328	82,3%	8	716.000	32,2%	
9.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	32	1.741.571	5,5%	29	1.551.571	5,3%	3	190.000	8,5%	
a	Lĩnh vực dê điều	15	1.026.785	3,3%	12	836.785	2,9%	3	190.000	8,5%	
b	Lĩnh vực thủy lợi	17	714.786	2,3%	17	714.786	2,4%				
9.2	Lĩnh vực giao thông	85	22.866.257	72,6%	80	22.340.257	76,3%	5	526.000	23,6%	
9.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	2	206.500	0,7%	2	206.500	0,7%				
10	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	30.000	0,1%				1	30.000	1,3%	
11	Lĩnh vực xã hội	5	223.800	0,7%	3	136.300	0,5%	2	87.500	3,9%	
12	Lĩnh vực khác	12	551.240	1,8%	8	441.740	1,5%	4	109.500	4,9%	
12.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3	247.000	0,8%	3	247.000	0,8%				
12.2	Lĩnh vực tòa án	6	243.730	0,8%	3	163.730	0,6%	3	80.000	3,6%	
12.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	60.510	0,2%	2	31.010	0,1%	1	29.500	1,3%	

Phụ lục 9.2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+B+C)	282			260.420.027	104.262.013	60.845.126	79.007.038	31.498.515	51	155		
	Trong đó:												
*	Theo nguồn vốn												
-	Vốn ODA cấp phát				37.744.794	23.678.078	14.583.419	13.720.698	2.060.534				
-	Vốn ODA vay lại				18.713.064	6.041.900	5.612.900	10.506.921	429.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					18.439.079	5.476.283	5.476.283	12.362.739				
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước					56.102.956	35.172.524	49.303.136	16.646.242				
*	Theo tính chất dự án												
a	Dự án chuyển tiếp	233			253.685.283	101.967.013	60.845.126	79.007.038	29.273.515	51	146		
b	Dự án mới năm 2025	49			6.734.744	2.295.000			2.225.000		9		
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	278			254.928.830	103.694.413	60.456.095	77.178.510	31.319.946	48	155		
a	Dự án chuyển tiếp	229			248.194.086	101.399.413	60.456.095	77.178.510	29.094.946	48	146		
b	Dự án mới năm 2025	49			6.734.744	2.295.000			2.225.000		9		
I	Lĩnh vực quốc phòng	5			1.041.000	806.000	580.000	580.000	226.000		4		
a	Dự án chuyển tiếp	4			971.000	761.000	580.000	580.000	181.000		3		
b	Dự án mới năm 2025	1			70.000	45.000			45.000		1		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	93			2.985.763	1.928.100	738.121	721.179	1.205.979	10	67		
a	Dự án chuyển tiếp	69			1.840.109	1.312.000	738.121	721.179	589.879	10	67		
b	Dự án mới năm 2025	24			1.145.654	616.100			616.100				
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5			1.322.267	565.100	166.400	166.400	398.700		4		
a	Dự án chuyển tiếp	4			342.267	305.100	166.400	166.400	138.700		4		
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856	131.000	70.000	70.000	61.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856	85.000	81.000	81.000	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833	46.600	15.000	15.000	31.600		1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722	42.500	400	400	42.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	1			980.000	260.000			260.000				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000	260.000			260.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1		
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1	UBND huyện Quốc Oai	
b	Dự án mới năm 2025												
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16			6.268.349	2.320.000	933.700	1.376.665	1.336.300	2	6		
a	Dự án chuyển tiếp	12			5.159.816	1.950.000	933.700	1.376.665	1.016.300	2	6		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023, 992/QĐ-UBND 22/02/2024 6024/QĐ-UBND	496.873	266.500	126.500	317.804	140.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2025	31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024; 6267/QĐ-UBND 04/12/2024	563.222	247.000	202.000	452.080	45.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sơ Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859	64.000	29.000	29.000	35.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617	96.700	33.000	33.000	63.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803	58.000	600	600	57.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795	200.000	158.300	157.934	41.700			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499	120.000	48.500	48.500	71.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	293.000	180.500	180.500	112.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853	130.000	30.000	30.000	100.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123	207.800	7.800	7.800	200.000			UBND huyện Thạch Thất	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538	100.000	500	500	99.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
11	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022; 6233/QĐ-UBND 03/12/2024	214.588	167.000	117.000	118.947	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	4			1.108.533	370.000			320.000				
1	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536	100.000			100.000			UBND huyện Phú Xuyên	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	6269/QĐ-UBND 04/12/2024	300.000	100.000			80.000			UBND huyện Thanh Oai	
3	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2026	6293/QĐ-UBND 06/12/2024	264.655	70.000			70.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND 06/12/2024	203.342	100.000			70.000			UBND huyện Phúc Thọ	
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	14			1.767.679	1.078.600	513.061	797.271	540.539	1	12		
a	Dự án chuyển tiếp	10			1.722.537	1.037.700	513.061	797.271	499.639	1	8		
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-2025	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022, 4895/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	733.271	262.000	122.000	408.721	140.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560	340.000	210.000	210.000	105.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882	13.400	12.331	12.331	1.069		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
4	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689	13.200	12.200	12.200	1.000		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366	45.200	15.800	15.800	29.400		1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281	52.000	16.980	16.980	35.020		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007	49.400	1.500	1.500	47.900		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436	22.500	250	250	22.250		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045	120.000	70.000	67.489	50.000			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000	120.000	52.000	52.000	68.000			UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án mới năm 2025	4			45.142	40.900			40.900		4		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873	7.000			7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039	3.400			3.400		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985	13.500			13.500		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245	17.000			17.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7			735.897	583.100	322.130	321.450	260.970		7		
a	Dự án chuyển tiếp	7			735.897	583.100	322.130	321.450	260.970		7		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904	197.200	167.000	167.000	30.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122	17.000	5.310	5.310	11.690		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049	49.500	38.000	37.320	11.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725	28.500	12.820	12.820	15.680		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772	57.400	20.000	20.000	37.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944	123.500	42.000	42.000	81.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381	110.000	37.000	37.000	73.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025												
VIII	Lĩnh vực môi trường	4			21.497.932	7.805.000	8.265.088	7.425.261	1.837.703	2	1		
a	Dự án chuyển tiếp	4			21.497.932	7.805.000	8.265.088	7.425.261	1.837.703	2	1		
1	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	400.000	260.297	519.282	139.703	1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023; 6315/QĐ-UBND 06/12/2024	3.470.000	1.400.000	1.100.000	1.100.000	300.000			UBND huyện Sóc Sơn	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	5.900.000	6.814.791	5.715.980	1.383.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
-	Vốn ODA cấp phát				13.709.042	5.000.000	6.333.291	4.805.669	1.000.000				
-	Vốn ODA vay lại												
-	Vốn trong nước				2.584.402	900.000	481.500	910.312	383.000				
4	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054	105.000	90.000	90.000	15.000			UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án mới năm 2025												
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	115			216.514.598	87.327.597	48.534.675	65.127.015	24.635.759	32	40		
a	Dự án chuyển tiếp	107			213.523.952	86.591.597	48.534.675	65.127.015	23.919.759	32	40		
b	Dự án mới năm 2025	8			2.990.646	736.000			716.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	32			10.329.553	3.967.625	2.144.054	4.810.732	1.741.571	1	17		
a	Dự án chuyển tiếp	29			9.643.070	3.777.625	2.144.054	4.810.732	1.551.571	1	17		
b	Dự án mới năm 2025	3			686.483	190.000			190.000				
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều	15			3.405.270	1.897.625	833.840	830.415	1.026.785		7		
a	Dự án chuyển tiếp	12			2.718.787	1.707.625	833.840	830.415	836.785		7		
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209	40.000	35.000	35.000	5.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	100.000	49.200	49.200	50.800		1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625	82.000	80.000	18.625		1	Sở NN&PTNT	
4	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405	95.000	78.000	78.000	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000	160.000	68.640	68.640	91.360		1	UBND quận Hà Đông	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141	105.000	30.000	30.000	75.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782	97.000	30.000	30.000	30.000		1	UBND huyện Thường Tín	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000	330.000	108.000	108.000	222.000			UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219	90.000	7.000	7.000	83.000			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000	190.000	190.000	110.000			UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277	150.000	106.000	104.575	44.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622	140.000	50.000	50.000	90.000			UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới năm 2025	3			686.483	190.000			190.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo, nâng cấp đê tá Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000	50.000			50.000			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1289/QĐ-SNN 15/11/2024	45.682	40.000			40.000			Sở NN&PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801	100.000			100.000			UBND huyện Đan Phượng	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	17			6.924.283	2.070.000	1.310.214	3.980.317	714.786	1	10		
a	Dự án chuyển tiếp	17			6.924.283	2.070.000	1.310.214	3.980.317	714.786	1	10		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	938.000	837.854	3.509.749	100.146	1	1	Sở NN&PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371	100.000	90.000	88.208	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000	55.000	17.000	17.000	38.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Kiên cố mái, mặt tá bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946	30.000	10.000	10.000	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956	50.000	32.000	32.000	18.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354	60.000	40.000	40.000	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500	70.000	23.000	23.000	47.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657	41.000	12.000	12.000	29.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920	145.000	70.000	70.000	75.000		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635	65.000	1.500	1.500	18.500		1	UBND huyện Thường Tín	
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000	135.000	75.000	75.000	60.000			UBND huyện Mê Linh	
12	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000	106.000	56.000	56.000	50.000			UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993	45.000	1.140	1.140	43.860			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099	40.000	470	470	39.530			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000	45.000	550	550	44.450			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000	75.000	1.700	1.700	73.300			UBND huyện Đông Anh	
17	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000	70.000	42.000	42.000	28.000			UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án mới năm 2025												
IX.2	Lĩnh vực giao thông	81			204.455.907	82.172.944	45.410.093	59.332.201	22.687.688	29	23		
a	Dự án chuyển tiếp	76			202.151.744	81.626.944	45.410.093	59.332.201	22.161.688	29	23		
1	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024	219.485	10.000		143.504	10.000			UBND quận Hà Đông	Dự án đã hoàn thành, bố trí Kế hoạch vốn để thanh toán kinh phí GPMB tồn đọng
2	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	253.000	235.000	384.955	18.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Đề xuất bố trí vốn KH năm 2025 để thanh toán kinh phí tăng do điều chỉnh giá
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	1.871.775	1.838.775	1.871.690	33.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đã hoàn thành, hết thời gian thực hiện, đề nghị bố trí vốn để thanh toán giá trị tăng thêm năm 2025 và giám KHV trung hạn còn dư
4	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	1.004.888	831.590	245.739	102.700	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	773.086	647.176	139.209	60.300				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	193.044	163.344	76.524	29.700				
-	Vốn trong nước				133.458	38.758	21.070	20.652	12.700				
5	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	67.669	58.669	71.296	9.000	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)												
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	49.669	49.669	62.296					
-	Vốn trong nước.				83.150	18.000	9.000	9.000	9.000				
6	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	15.558.400	14.406.095	24.806.633	1.436.992	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	6.907.607	6.762.294	8.579.247	430.000				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.760.187	5.399.887	10.368.102	360.300				
-	Vốn trong nước				10.044.010	2.890.606	2.243.914	5.859.284	646.692				
7	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	10.964.508	1.003.737	525.558	653.755	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đối với nguồn vốn ODA, bố trí vốn và giải ngân khi DA đủ điều kiện hoặc theo chỉ đạo của TW
-	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	10.723.508	821.492	177.408	533.000				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000	39.000			39.000				
-	Vốn trong nước				3.070.000	202.000	182.245	348.150	81.755				Cấp bù 62 tỷ đồng bị hủy dự toán giai đoạn 2021-2023
+	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội						141.245	90.499	60.755			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
+	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo						41.000	7.015	21.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142	278.584	19.667	19.667	41.440			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	273.877	19.166	19.166	37.234				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)												
-	Vốn trong nước				49.000	4.707	501	501	4.206				
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541	25.155.228	14.292.171	16.854.325	10.013.000				
-	Vốn ngân sách Thành phố					11.622.228	10.122.228	12.684.382	650.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					13.533.000	4.169.943	4.169.943	9.363.000				
9.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	12.492.228	11.992.171	14.543.025				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					8.482.228	7.982.228	10.533.082					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					4.010.000	4.009.943	4.009.943					
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						770.000	773.200				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						540.057	543.257					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						229.943	229.943					
	- Quận Hà Đông						1.494.627	1.119.961				UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố						984.627	609.961					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						510.000	510.000					
	- Huyện Sóc Sơn						286.749	268.981				UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố						236.749	218.981					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						50.000	50.000					
	- Huyện Mê Linh						2.555.548	1.610.129				UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.435.548	490.129					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.120.000	1.120.000					
	- Huyện Đan Phượng						1.003.265	780.721				UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố						603.265	380.721					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000	400.000					
	- Huyện Hoài Đức						2.646.946	2.232.761				UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.846.946	1.432.761					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						800.000	800.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383				UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố						955.165	312.383					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000					
	- Huyện Thường Tín						1.979.872	1.767.643				UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.379.872	1.167.643					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						600.000	600.000					
9.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	3.140.000	2.140.000	2.151.300	650.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.140.000	2.140.000	2.151.300	650.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước												
9.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541	9.523.000	160.000	160.000	9.363.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	Vốn ngân sách Thành phố												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					9.523.000	160.000	160.000	9.363.000				
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822	3.030.744	1.043.665	1.041.900	1.426.079				
-	Vốn ngân sách Thành phố					924.665	393.665	391.900	170.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.106.079	650.000	650.000	1.256.079				
10.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225	250.000	30.000	30.000	120.000			UBND quận Hà Đông	
10.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523	344.665	44.665	44.665	50.000			UBND huyện Chương Mỹ	
10.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074	2.436.079	969.000	967.235	1.256.079			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					330.000	319.000	237.235					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.106.079	650.000	650.000	1.256.079				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	3.000.000	956.000	956.000	1.487.660			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					1.000.000	299.660	289.660	344.000				NSTP thực hiện công tác GPMB
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.000.000	656.340	656.340	1.143.660				NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391	900.000	6.000	6.000	694.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố					100.000	6.000	6.000	94.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					800.000			600.000				
12.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580	450.000	6.000	6.000	444.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố					50.000	6.000	6.000	44.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					400.000			400.000				
12.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811	450.000						UBND huyện Ba Vì	Dự án sẽ được bố trí vốn chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án
-	Vốn ngân sách Thành phố					50.000							Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 50 tỷ đồng khi đủ điều kiện
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					400.000							Dự kiến kế hoạch vốn bố trí 400 tỷ đồng khi đủ điều kiện
13	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926	977.362	123.000	123.000	525.000				
13.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362	289.362	60.000	60.000	185.000			UBND huyện Ứng Hòa	
13.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208	165.000	40.000	40.000	40.000			UBND huyện Mỹ Đức	
13.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356	523.000	23.000	23.000	300.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	100.754	23.000	11.000	80.079	12.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	190.000	162.000	343.433	20.000	1	1	UBND huyện Đông Anh	
16	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	478.500	328.500	334.950	100.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	60.000	56.000	137.922	4.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	1.250.000	350.000	641.000	200.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
19	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	201.762	173.000	147.000	145.986	26.000	1	1	UBND quận Ba Đình	
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	123.000	78.000	168.160	15.000		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	61.700	46.700	207.474	15.000	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
22	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610	118.046			118.046		1	UBND quận Long Biên	
23	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	262.619		21.000	262.619		1	UBND quận Long Biên	
24	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	60.000	13.000	68.076	47.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
25	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	8.000	4.500	28.194	3.500	1	1	UBND huyện Phúc Thọ	
26	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	205.800	195.800	587.741	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	19.000	4.000	100.556	15.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
28	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	46.000	41.000	111.260	5.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	24.360	14.360	35.204	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	66.816	44.916	86.079	21.900	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	27.500	23.499	8.764	4.001	1		UBND quận Cầu Giấy	
32	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	48.500	38.500	18.568	10.000	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
33	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145	21.000	20.000	15.310	1.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chằm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270	18.000	17.000	13.474	1.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
35	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185	19.500	12.500	7.485	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
36	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356	20.000	13.000	6.093	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011	140.000	110.000	90.572	30.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
38	Chế tạo 02 dầm cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342	8.800	8.000	8.000	800		1	Sở Giao thông Vận tải	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581	54.000	20.000	20.000	34.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
40	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189	6.800	6.000	6.000	800		1	Sở Giao thông vận tải	
41	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	580.000	380.000	371.380	120.000		1	UBND huyện Mê Linh	
42	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000	180.000	36.200	36.200	43.800		1	UBND huyện Ứng Hòa	
43	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1.090.000	770.000	770.000	320.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
44	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	200.000	40.000	40.000	160.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
45	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.166.000	666.000	667.533	330.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355	205.000	155.000	154.999	50.000	1		UBND huyện Ba Vì	
47	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404	404.000	304.000	304.000	100.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
48	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quàn Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706	360.000	210.000	210.000	150.000			UBND huyện Ứng Hòa	
49	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596	585.000	263.000	263.000	322.000			UBND huyện Đan Phượng	
50	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778	80.000	40.000	40.000	40.000			UBND huyện Phú Xuyên	
51	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000	35.000	5.000	5.000	30.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
52	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640	604.000	204.000	204.000	400.000			UBND quận Thanh Xuân	
53	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096	181.000	131.000	131.000	50.000			UBND huyện Ứng Hòa	
54	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	208.000	206.000	206.732	2.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
55	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	98.000	68.000	53.531	30.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
56	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	169.400	144.400	144.834	25.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	365.270	315.270	315.269	50.000	1		UBND huyện Ứng Hòa	
58	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830	225.000	150.000	150.000	75.000			UBND huyện Thạch Thất	
59	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	360.000	170.000	170.000	190.000			UBND huyện Mê Linh	
60	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phụng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995	255.000	105.000	103.393	150.000			UBND huyện Phú Xuyên	
61	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	247.596	53.000	56.828	194.596			UBND huyện Phú Xuyên	
62	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954	60.000	30.000	30.000	30.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225	80.000	20.000	20.000	60.000			UBND huyện Đan Phượng	
64	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183	150.000	37.000	37.000	113.000			UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
65	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976	430.000	14.000	14.000	286.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
66	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058	92.000	2.000	2.000	90.000			UBND huyện Ứng Hòa	
67	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985	202.000	112.000	112.000	90.000			UBND huyện Ứng Hòa	
68	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131	450.000	45.000	45.000	405.000			UBND huyện Sóc Sơn	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839	120.000	62.000	62.000	58.000			UBND huyện Mỹ Đức	
70	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066	270.000	131.000	131.000	139.000			UBND huyện Ứng Hòa	
71	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281	70.000	3.000	3.000	67.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
72	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285	53.000	3.000	3.000	50.000			UBND huyện Ba Vì	
73	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893	50.000	20.000	20.000	30.000			UBND huyện Hoài Đức	
74	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024	7.210.958	4.700.579	3.520.579	3.698.434	200.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
75	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND 06/12/2024	790.830	370.000	220.000	220.000	150.000			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
76	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	445.064	325.000	195.000	195.421	130.000	1		UBND huyện Thanh Trì	
b	Dự án mới năm 2025	5			2.304.163	546.000			526.000				
1	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593	150.000			150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015	50.000			50.000			UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273	150.000			150.000			UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388	156.000			156.000			UBND huyện Phúc Thọ	
5	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	6208/QĐ-UBND 02/12/2024	168.894	40.000			20.000			UBND huyện Thạch Thất	
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			1.729.138	1.187.028	980.528	984.082	206.500	2			
a	Dự án chuyển tiếp	2			1.729.138	1.187.028	980.528	984.082	206.500	2			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	497.028	427.028	447.498	70.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	690.000	553.500	536.584	136.500	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án mới năm 2025												
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			60.000	30.000			30.000		1		
a	Dự án chuyển tiếp												

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b	Dự án mới năm 2025	1			60.000	30.000			30.000		1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	6257/QĐ-UBND 04/12/2024	60.000	30.000			30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XI	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	5			251.461	225.000	1.200	1.200	223.800		5		
a	Dự án chuyển tiếp	3			153.934	137.500	1.200	1.200	136.300		3		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213	42.000	400	400	41.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085	47.500	400	400	47.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636	48.000	400	400	47.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	2			97.527	87.500			87.500		2		
1	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408	43.500			43.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119	44.000			44.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	12			2.290.223	882.960	331.720	712.468	551.240	1	7		
a	Dự án chuyển tiếp	8			2.052.981	773.460	331.720	712.468	441.740	1	6		
b	Dự án mới năm 2025	4			237.242	109.500			109.500		1		
XII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	3			1.757.414	508.000	261.000	641.748	247.000	1	1		
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.757.414	508.000	261.000	641.748	247.000	1	1		
1	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	68.000	61.000	63.548	7.000	1	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	145.000	5.000	383.200	140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400	295.000	195.000	195.000	100.000			UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án mới năm 2025												
XII.2	Lĩnh vực tòa án	6			441.802	294.000	50.270	50.270	243.730		3		
a	Dự án chuyển tiếp	3			236.103	214.000	50.270	50.270	163.730		3		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189	105.000	22.270	22.270	82.730		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	65.216	57.000	15.000	15.000	42.000		1	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	53.698	52.000	13.000	13.000	39.000		1	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
b	Dự án mới năm 2025	3			205.699	80.000			80.000				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024	63.237	30.000			30.000			Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024	63.238	30.000			30.000			Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024	79.224	20.000			20.000			Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	
XII.3	Lĩnh vực kiểm sát	3			91.007	80.960	20.450	20.450	60.510		3		
a	Dự án chuyển tiếp	2			59.464	51.460	20.450	20.450	31.010		2		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816	29.600	14.450	14.450	15.150		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648	21.860	6.000	6.000	15.860		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b	Dự án mới năm 2025	1			31.543	29.500			29.500		1		
1	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31.543	29.500			29.500		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	4			5.491.197	567.600	389.031	1.828.528	178.569	3			
a	Dự án chuyển tiếp	4			5.491.197	567.600	389.031	1.828.528	178.569	3			
b	Dự án mới năm 2025												
I	Lĩnh vực giao thông	4			5.491.197	567.600	389.031	1.828.528	178.569	3			
a	Dự án chuyển tiếp	4			5.491.197	567.600	389.031	1.828.528	178.569	3			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	100.000		528.188	100.000			UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	270.000	221.000	356.905	49.000	1		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	110.600	98.400	111.641	12.200	1		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	87.000	69.631	831.795	17.369	1		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án mới năm 2025												

Phụ lục 9.3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số -/NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB			Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	30			2.484.175		1.317.000	879.000	445.000	100.000	13		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	30			2.484.175		1.317.000	879.000	445.000	100.000	13		
	<i>Dự án mới</i>												
I	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	30			2.484.175		1.317.000	879.000	445.000	100.000	13		
I.1	Lĩnh vực giao thông	21			1.962.241		996.000	665.000	331.000	70.000	8		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000	35.000	10.000			UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000	46.000	12.000			UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000	45.000	12.000			UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
4	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916		63.000	35.000	28.000	28.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
5	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000	18.000	15.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; cũng có chỉ tiêu xã NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB			Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000	70.000	30.000	30.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nối đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
7	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000	45.000	12.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
8	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vy thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000	32.000	23.000			UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chi tiêu xã NTM nâng cao;
9	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000	20.000	18.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
10	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000	25.000	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB			Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000	40.000	12.000			UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
12	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000	30.000	23.000			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000	35.000	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiên Phong dự kiến NTM NC năm 2024
14	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500	40.000	20.500			UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
15	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000	18.000	14.000			UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
16	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000	50.000	10.000			UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
17	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		50.000	23.000	27.000			UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, cùng cố tiêu chí NTM
18	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500	10.000	6.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000		32.000	22.000	10.000			UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB			Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		28.000	16.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
21	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		16.000	10.000	6.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
I.2	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	7			373.256		226.000	159.000	74.000		4	-	
1	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cù - Ông Liễu: kênh đồng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh độc dành méo - Má Dền)	1	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900		9.000	5.000	4.000			UBND huyện Ứng Hòa	điều chỉnh dự án, giám dự toán
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000	20.000	12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chi tiêu xã NTM nâng cao
3	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000	16.000	9.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
4	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000	12.000	7.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chi tiêu NTM
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vững Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000	16.000	8.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ phát triển sản xuất, củng cố chi tiêu NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB			Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngãm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500	60.000	21.500			UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến NTM NC năm 2024
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500	30.000	12.500			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
*	Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế	1			108.000		60.000	30.000	30.000	30.000		-	
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1			108.000		60.000	30.000	30.000	30.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa); phần còn lại ns huyện
*	Lĩnh vực môi trường	1			40.678		35.000	25.000	10.000		1	-	
1	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000	25.000	10.000		1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao;
I.2	Dự án mới												

Phụ lục 9.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG	43			1.334.563	1.110.306	1.107.690	493.700	493.700	613.990	27		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>34</i>			<i>1.140.106</i>	<i>951.100</i>	<i>948.440</i>	<i>493.700</i>	<i>493.700</i>	<i>454.740</i>	<i>23</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>9</i>			<i>194.457</i>	<i>159.206</i>	<i>159.250</i>			<i>159.250</i>	<i>4</i>		
	<i>Ba Vì</i>	<i>27</i>			<i>770.327</i>	<i>657.916</i>	<i>658.410</i>	<i>262.100</i>	<i>262.100</i>	<i>396.310</i>	<i>15</i>		
	<i>Thạch Thất</i>	<i>12</i>			<i>432.467</i>	<i>355.553</i>	<i>352.480</i>	<i>223.000</i>	<i>223.000</i>	<i>129.480</i>	<i>10</i>		
	<i>Mỹ Đức</i>	<i>2</i>			<i>96.975</i>	<i>68.608</i>	<i>68.700</i>	<i>8.600</i>	<i>8.600</i>	<i>60.100</i>			
	<i>Quốc Oai</i>	<i>2</i>			<i>34.794</i>	<i>28.229</i>	<i>28.100</i>			<i>28.100</i>	<i>2</i>		
I	HUYỆN BA VÌ	27			770.327	657.916	658.410	262.100	262.100	396.310	15		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>23</i>			<i>696.077</i>	<i>592.833</i>	<i>593.160</i>	<i>262.100</i>	<i>262.100</i>	<i>331.060</i>	<i>14</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	8.000	15.540	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	18.000	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	10.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chằm Hạ đi trạm bơm Góc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	11.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	10.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	10.000	18.800		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	24.597	24.600	10.000	10.000	14.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	11.000	10.500		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	10.000	9.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	5.600	4.820		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	10.000	14.100		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 2 tỷ đồng
10	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	16.000	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	31.360	31.300	16.000	16.000	15.300	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900	15.000	15.000	15.900	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.137	16.100	10.000	10.000	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200	19.000	19.000	18.200	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.100	12.000	12.000	12.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300	15.000	15.000	24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500	8.050	8.050	9.450		UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100	10.000	10.000	14.100		UBND huyện Ba Vì	
19	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200	12.000	12.000	28.200		UBND huyện Ba Vì	
20	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	6.000	14.600		UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	9.450	18.150	1	UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án mới	4			74.250	65.083	65.250			65.250	1		
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550			3.550	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	17.600			17.600		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.500			22.500		UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	21.600			21.600		UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	HUYỆN THẠCH THẮT	12			432.467	355.553	352.480	223.000	223.000	129.480	10		
a	Dự án chuyển tiếp	10			397.454	326.417	323.380	223.000	223.000	100.380	9		
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	29.000	3.600	1	UBND huyện Thạch Thắt	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	78.000	3.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	52.000	22.600	1	UBND huyện Thạch Thắt	
4	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.600	8.000	8.000	600	1	UBND huyện Thạch Thắt	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	24.680	8.000	8.000	16.680	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.147	29.000	15.000	15.000	14.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.513	14.100	10.000	10.000	4.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.398	26.300	10.000	10.000	16.300		UBND huyện Thạch Thất	
9	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	6.000	15.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sỏ đi Đập Cờ thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	11.400	7.000	7.000	4.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án mới	2			35.013	29.136	29.100			29.100	1		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	20.600			20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trực chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	8.500			8.500		UBND huyện Thạch Thất	
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	2			96.975	68.608	68.700	8.600	8.600	60.100			
a	Dự án chuyển tiếp	1			46.575	31.850	31.900	8.600	8.600	23.300			
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600	8.600	23.300		UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án mới	1			50.400	36.758	36.800			36.800			
1	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	36.800			36.800		UBND huyện Mỹ Đức	
IV	HUYỆN QUỐC OAI	2			34.794	28.229	28.100			28.100	2		
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án mới	2			34.794	28.229	28.100			28.100	2		
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	10.900			10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND 18/9/2024	21.723	17.296	17.200			17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	

Phụ lục 9.5														
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG														
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2024 của HĐND Thành phố)														
Đơn vị: Triệu đồng														
TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG			6.076.863	4.872.293	3.745.082	58	3.494.592	1.425.523	58	2.069.069	33		
	Dự án chuyển tiếp			4.690.508	3.820.677	3.694.602	46	3.006.822	1.425.523	46	1.581.299	29		
	Dự án mới			1.386.355	1.051.616	50.480	12	487.770		12	487.770	4		
I	Dự án chuyển tiếp			4.690.508	3.820.677	3.694.602	46	3.006.822	1.425.523	46	1.581.299	29		
1	Trường THPT Tiền Phong	2023-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	138.427	1	58.930	35.000	1	23.930		UBND huyện Mê Linh	
2	THPT Tân Lập	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	1	33.000	18.000	1	15.000		UBND huyện Đan Phượng	
3	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	1	105.500	40.000	1	65.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	1	87.903	48.000	1	39.903	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	1	39.997	30.000	1	9.997	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	1	8.148	8.100	1	48	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	THPT Thanh Oai A	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	1	26.260	17.100	1	9.160	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	THPT Vân Tảo	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	1	22.880	10.560	1	12.320	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Trường THPT Lý Tử Tấn	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	1	70.500	29.530	1	40.970	1	UBND huyện Thường Tín	
10	Trường THPT Tô Hiệu	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	1	59.600	45.100	1	14.500		UBND huyện Thường Tín	
11	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	1	63.000	30.000	1	33.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường THPT Tân Dân	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	1	69.321	20.000	1	49.321	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THPT Phú Xuyên A	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	1	53.229	17.100	1	36.129		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Trường THPT Phú Xuyên B	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ- UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	1	31.451	11.730	1	19.721		UBND huyện Phú Xuyên	
15	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67.255	1	67.255	45.500	1	21.755	1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	THPT Đại Cường	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60.026	1	50.684	16.860	1	33.824	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Trường THPT Trần Đăng Ninh	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91.753	1	50.000	33.810	1	16.190		UBND huyện Ứng Hòa	
18	Trường THPT Ứng Hoà A	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122.612	1	90.000	57.200	1	32.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74.288	1	74.200	60.000	1	14.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
20	THPT Xuân Giang	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69.265	1	62.300	24.400	1	37.900		UBND huyện Sóc Sơn	
21	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160.525	1	139.400	70.000	1	69.400		UBND huyện Sóc Sơn	
22	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	80.448	1	80.000	40.000	1	40.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	1	70.000	25.000	1	45.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	THPT Chương Mỹ B	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		1	32.192	15.000	1	17.192		UBND huyện Chương Mỹ	
25	Trường THPT Chúc Động	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		1	67.500	15.000	1	52.500		UBND huyện Chương Mỹ	
26	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	1	49.400	20.000	1	29.400		UBND huyện Mỹ Đức	
27	THPT Mỹ Đức A	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	1	11.461	7.000	1	4.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	THPT Mỹ Đức B	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	1	71.900	20.000	1	51.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
29	THPT Mỹ Đức C	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	1	51.300	34.000	1	17.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	1	63.000	45.000	1	18.000		UBND huyện Hoài Đức	
31	Trường THPT Lê Lợi	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	1	132.745	40.000	1	92.745	1	UBND quận Hà Đông	
32	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ- UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	1	55.941	34.000	1	21.941	1	UBND quận Hà Đông	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số ĐA	KHV		Số ĐA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	1	47.321	15.000	1	32.321		UBND huyện Quốc Oai	
34	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	1	171.000	71.000	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
35	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	1	150.000	50.000	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
36	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	1	150.000	50.000	1	100.000		UBND quận Hoàng Mai	
37	THPT Ngô Thị Nhậm	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	1	46.619	25.450	1	21.169	1	UBND huyện Thanh Trì	
38	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	1	59.171	30.600	1	28.571	1	UBND huyện Thanh Trì	
39	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	1	47.837	25.468	1	22.369	1	UBND huyện Thanh Trì	
40	Trường THPT Vân Cốc	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	1	71.251	40.240	1	31.011	1	UBND huyện Phúc Thọ	
41	Trường THPT Ngọc Tảo	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	1	48.009	26.795	1	21.214	1	UBND huyện Phúc Thọ	
42	THPT Thạch Thất	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	1	34.324	14.980	1	19.344	1	UBND huyện Thạch Thất	
43	THPT Hai Bà Trưng	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	1	103.000	54.000	1	49.000		UBND huyện Thạch Thất	
44	THPT Bắc Lương Sơn	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	1	24.000	12.000	1	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
45	Trường THPT Sơn Tây	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	1	25.293	12.000	1	13.293	1	UBND thị xã Sơn Tây	
46	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000	1	45.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
II	Dự án mới			1.386.355	1.051.616	50.480	12	487.770		12	487.770	4		
1	Trường THPT Hồng Thái	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		1	51.760		1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
2	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29.264	1	5.700		1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
3	THPT Thăng Long	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		1	6.500		1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Số ĐA	KHV		Số ĐA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trường THPT Xuân Khanh	2024- 2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		1	54.830		1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây	
5	THPT Sóc Sơn	2023- 2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		1	50.000		1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
6	THPT Minh Khai	2023- 2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		1	16.590		1	16.590		UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	2023- 2026	04/NQ-HĐND30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		1	100.000		1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
8	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		1	14.180		1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
9	THPT Đại Mỗ	2024- 2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	1	640		1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
10	THPT Bắc Thăng Long	2023- 2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		1	8.920		1	8.920		UBND huyện Đông Anh	
11	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2024- 2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		1	118.400		1	118.400		UBND quận Đống Đa	
12	Trường THPT Hoàng Cầu	2024- 2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		1	60.250		1	60.250		UBND quận Đống Đa	

PHỤ LỤC 9.6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG			9.389.263	7.367.603	6.030.794	121	6.852.943	3.123.801	121	3.755.053	230.000	69		
	Dự án chuyển tiếp			7.954.999	6.288.660	6.007.071	101	5.987.115	3.123.801	101	2.889.225	230.000	62		
	Dự án mới			1.434.264	1.078.943	23.723	20	865.828		20	865.828		7		
I	Dự án chuyển tiếp			7.954.999	6.288.660	6.007.071	101	5.987.115	3.123.801	101	2.889.225	230.000	62		
1	Trường mầm non Văn Võ	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	1	31.000	27.800	1	3.200	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non Đông Phương Yên	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	1	66.600	29.000	1	37.600	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường mầm non Xuân Mai	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	1	16.200	5.000	1	11.200		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non Hữu Văn	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	1	27.300	10.000	1	17.300	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường tiểu học Đại Yên	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đc thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	1	11.100	10.000	1	1.100		1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Đông Phương Yên	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	1	55.400	20.000	1	35.400		1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Lam Điền	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	1	22.154	10.000	1	12.154		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đc thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	1	17.500	10.000	1	7.500	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC- DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Trường THCS Trần Phú	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	1	50.500	25.000	1	25.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trường mầm non Song Phượng	2023- 2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ- UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	1	85.000	37.000	1	48.000			UBND huyện Đan Phượng	
11	Trường tiểu học Đan Phượng B	2023- 2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	1	98.000	47.000	1	51.000			UBND huyện Đan Phượng	
12	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	2023- 2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	1	16.660	10.000	1	6.660			UBND huyện Đan Phượng	
13	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dường	2021- 2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ- UBND 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	1	96.774	74.100	1	22.674		1	UBND huyện Đông Anh	
14	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	2024- 2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	1	47.000	15.000	1	32.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
15	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	2023- 2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	1	63.700	20.000	1	43.700			UBND huyện Gia Lâm	
16	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	2023- 2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	1	87.130	35.000	1	52.130			UBND huyện Hoài Đức	
17	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	2022- 2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ- UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	1	110.090	62.000	1	48.090		1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Vân Côn	2023- 2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	1	90.000	50.000	1	40.000			UBND huyện Hoài Đức	
19	Xây dựng trường THCS Di Trạch	2022- 2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		1	34.000	20.000	1	14.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	2023- 2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ- UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	1	103.711	84.000	1	19.711			UBND huyện Mê Linh	
21	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	2023- 2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ- UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	1	95.200	85.000	1	10.200			UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định TKBVTC- DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
22	Xây mới trường MN Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	1	98.152	25.000	1	73.152			UBND huyện Mê Linh	
23	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	1	124.000	66.000	1	58.000			UBND huyện Mê Linh	
24	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	1	94.516	89.900	1	4.616		1	UBND huyện Mỹ Đức	
25	Trường mầm non An Mỹ	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	1	12.784	5.000	1	7.784		1	UBND huyện Mỹ Đức	
26	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	1	13.093	5.000	1	8.093		1	UBND huyện Mỹ Đức	
27	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	1	76.700	62.000	1	14.700		1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	Trường tiểu học Đại Hưng	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	1	59.710	30.000	1	29.710			UBND huyện Mỹ Đức	
29	Trường tiểu học Hương Sơn C	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	1	18.233	7.000	1	11.233		1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	1	24.060	5.000	1	19.060		1	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Trường tiểu học Hồng Minh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	1	20.636	10.000	1	10.636		1	UBND huyện Phú Xuyên	
32	Trường Tiểu học Nam Triều	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	1	27.342	10.000	1	17.342		1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC- DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
33	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	1	30.318	15.500	1	14.818		1	UBND huyện Phú Xuyên	
34	Trường THCS Nam Triều	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	1	38.200	15.000	1	23.200		1	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	1	41.078	12.500	1	28.578		1	UBND huyện Phú Xuyên	
36	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	1	68.800	20.000	1	48.800		1	UBND huyện Phúc Thọ	
37	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	1	36.348	16.000	1	20.348			UBND huyện Phúc Thọ	
38	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	1	22.932	8.000	1	14.932			UBND huyện Phúc Thọ	
39	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	1	31.767	10.000	1	21.767			UBND huyện Phúc Thọ	
40	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	1	7.900	4.000	1	3.900			UBND huyện Phúc Thọ	
41	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	1	21.448	8.000	1	13.448			UBND huyện Phúc Thọ	
42	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vân Phúc	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		1	13.460	5.000	1	8.460			UBND huyện Phúc Thọ	
43	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	1	35.762	15.000	1	20.762			UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
44	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	1	35.376	15.000	1	20.376			UBND huyện Phúc Thọ	
45	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	1	13.539	5.000	1	8.539			UBND huyện Phúc Thọ	
46	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	1	80.000	25.000	1	55.000			UBND huyện Phúc Thọ	
47	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	1	55.000	17.000	1	38.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
48	MN Tân Hòa	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	1	11.100	7.600	1	3.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
49	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	1	37.662	36.500	1	1.162		1	UBND huyện Quốc Oai	
50	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	1	45.695	45.250	1	445		1	UBND huyện Quốc Oai	
51	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	1	52.190	16.200	1	35.990			UBND huyện Quốc Oai	
52	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	1	26.100	9.000	1	17.100		1	UBND huyện Quốc Oai	
53	TH Thị trấn Quốc Oai A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		1	19.800	5.900	1	13.900		1	UBND huyện Quốc Oai	
54	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	1	5.300	5.000	1	300		1	UBND huyện Quốc Oai	
55	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	1	24.200	9.000	1	15.200		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTCTC- DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
56	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	1	42.600	30.000	1	12.600			UBND huyện Quốc Oai	
57	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	1	55.939	29.000	1	26.939		1	UBND huyện Sóc Sơn	
58	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	1	54.559	35.000	1	19.559	19.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	
59	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	1	19.610	10.000	1	9.610	9.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
60	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	1	28.200	13.000	1	15.200	15.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
61	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	1	9.740	9.000	1	740		1	UBND huyện Sóc Sơn	
62	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; đc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	1	67.800	35.000	1	32.800	32.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
63	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	1	40.730	37.500	1	3.230		1	UBND huyện Thạch Thất	
64	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	1	61.900	60.500	1	1.400		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
65	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	1	61.150	60.000	1	1.150		1	UBND huyện Thạch Thất	
66	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		1	59.390	57.000	1	2.390		1	UBND huyện Thạch Thất	
67	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	1	77.470	76.600	1	870		1	UBND huyện Thạch Thất	
68	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		1	72.900	68.000	1	4.900		1	UBND huyện Thạch Thất	
69	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		1	54.840	51.500	1	3.340		1	UBND huyện Thạch Thất	
70	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	1	74.840	73.800	1	1.040		1	UBND huyện Thạch Thất	
71	Trường THCS Hữu Bằng	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		1	58.600	55.500	1	3.100		1	UBND huyện Thạch Thất	
72	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	1	50.000	20.000	1	30.000		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
73	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	1	42.846	17.846	1	25.000			UBND huyện Thạch Thất	
74	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	1	53.100	53.100	1	25.911		1	UBND huyện Thanh Oai	Cấp bù KHV năm 2025 do: năm 2022 KHV cấp 53,1 tỷ đồng; giải ngân 27.189,996 triệu đồng; Vốn kéo dài năm 2023: 25.911,004 triệu đồng không giải ngân được do vướng mắc GPMB; Huyện đã nộp trả NSTP tại giấy nộp tiền ngày 26/4/2024: 25.911,004 triệu đồng. Sau cấp bù không làm tăng KHV trung hạn của dự án.
75	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	1	38.000	18.000	1	20.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
76	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	1	47.200	30.000	1	17.200		1	UBND huyện Thanh Oai	
77	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	1	160.000	55.000	1	105.000			UBND huyện Thanh Trì	
78	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	1	27.000	17.000	1	10.000	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
79	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	1	64.000	42.700	1	21.300		1	UBND huyện Thường Tín	
80	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	1	92.415	78.000	1	14.415	14.415		UBND huyện Thường Tín	
81	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	1	72.500	50.000	1	22.500		1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
82	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	1	31.143	15.000	1	16.143		1	UBND huyện Ứng Hoà	
83	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	1	35.823	17.000	1	18.823		1	UBND huyện Ứng Hoà	
84	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	1	50.563	20.000	1	30.563			UBND huyện Ứng Hoà	
85	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	1	27.014	8.000	1	19.014		1	UBND huyện Ứng Hoà	
86	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	1	19.340	5.900	1	13.440		1	UBND huyện Ứng Hoà	
87	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc đa 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	1	83.110	73.700	1	9.410	9.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
88	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	2023-2025	02/NQ-HNĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	1	37.500	7.500	1	30.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
89	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		1	23.643	7.500	1	16.143		1	UBND huyện Ứng Hoà	
90	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	1	77.200	35.000	1	42.200			UBND thị xã Sơn Tây	
91	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	1	87.700	35.000	1	52.700	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
92	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	1	38.700	13.905	1	24.795			UBND thị xã Sơn Tây	
93	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	1	75.800	25.000	1	50.800			UBND thị xã Sơn Tây	
94	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	1	50.000	20.000	1	30.000			UBND thị xã Sơn Tây	
95	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	1	115.000	50.000	1	65.000			UBND thị xã Sơn Tây	
96	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000	1	46.851	8.716		UBND quận Hoàng Mai	
97	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	1	242.988	90.000	1	152.988	50.000		UBND quận Hoàng Mai	
98	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	1	221.191	87.000	1	134.191			UBND quận Hoàng Mai	
99	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	1	199.000	49.000	1	150.000			UBND quận Hoàng Mai	
100	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	1	219.000	50.000	1	169.000			UBND quận Hoàng Mai	
101	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000	1	165.000			UBND quận Hoàng Mai	
II	Dự án mới			1.434.264	1.078.943	23.723	20	865.828		20	865.828		7		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		1	83.000		1	83.000			UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		1	52.310		1	52.310			UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		1	44.200		1	44.200			UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường mầm non Ngọc Tảo	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		1	99.400		1	99.400			UBND huyện Phúc Thọ	
5	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		1	51.900		1	51.900		1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		1	85.600		1	85.600			UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		1	80.800		1	80.800			UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	1	10.978		1	10.978		1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	MN Phú Mãn	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		1	23.750		1	23.750		1	UBND huyện Quốc Oai	
10	MN Cộng Hòa	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	1	12.730		1	12.730			UBND huyện Quốc Oai	
11	TH Ngọc Liệp	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		1	19.500		1	19.500			UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		1	9.000		1	9.000		1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Số DA	KHV	Trđó: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		1	12.800		1	12.800		1	UBND huyện Sóc Sơn	
14	THCS Hồng kỳ	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		1	28.900		1	28.900			UBND huyện Sóc Sơn	
15	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		1	51.800		1	51.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyet DA)	54.000	42.769		1	13.160		1	13.160			UBND huyện Ứng Hoà	
17	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc đa 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		1	11.000		1	11.000		1	UBND huyện Ứng Hoà	
18	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		1	30.000		1	30.000			UBND thị xã Sơn Tây	
19	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		1	78.000		1	78.000			UBND thị xã Sơn Tây	
20	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		1	67.000		1	67.000			UBND thị xã Sơn Tây	

Phụ lục 9.7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	12			150.928	124.803	120.760	80.000	80.000	40.760	30.000	12	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>10</i>			<i>129.331</i>	<i>107.123</i>	<i>103.260</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>23.260</i>	<i>15.000</i>	<i>10</i>	
	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>			<i>21.597</i>	<i>17.680</i>	<i>17.500</i>			<i>17.500</i>	<i>15.000</i>	<i>2</i>	
I	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>10</i>			<i>129.331</i>	<i>107.123</i>	<i>103.260</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>23.260</i>	<i>15.000</i>	<i>10</i>	
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	8.450	6.767	6.000	4.500	4.500	1.500		1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	13.445	10.566	8.400	6.400	6.400	2.000		1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300	8.300	300		1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.700	12.200	12.200	500		1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.000	11.900	11.900	100		1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	6.900	3.500	3.500	3.400		1	UBND huyện Quốc Oai
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000	10.000	6.460	6.460	1	UBND huyện Quốc Oai
8	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000	8.000	950	950	1	UBND huyện Sóc Sơn
9	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	15.100	8.000	8.000	7.100	6.640	1	UBND huyện Sóc Sơn
10	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	9.600	8.157	8.150	7.200	7.200	950	950	1	UBND huyện Ứng Hòa
II	Dự án mới	2			21.597	17.680	17.500			17.500	15.000	2	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500			8.500	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.000			9.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 9.8
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	222			6.657.556	5.330.054	4.491.573	2.102.010	2.331.561	2.390.513	200		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>205</i>			<i>5.744.458</i>	<i>4.688.231</i>	<i>4.207.508</i>	<i>2.102.010</i>	<i>2.326.561</i>	<i>2.106.448</i>	<i>193</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>17</i>			<i>913.098</i>	<i>641.823</i>	<i>284.065</i>		<i>5.000</i>	<i>284.065</i>	<i>7</i>		
I	Dự án chuyển tiếp	205			5.744.458	4.688.231	4.207.508	2.102.010	2.326.561	2.106.448	193		
1	Tu bổ, tôn tạo đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	12.450	10.000	10.000	2.450	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	25.700	15.000	15.000	10.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, công thành phía Đông, xây mới cầu cống Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	182.378	72.500	25.000	25.000	47.500		UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	21.550	21.500	19.000	19.000	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	21.600	8.500	9.500	13.100	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	16.699	16.600	7.000	8.000	9.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	21.131	21.100	7.500	8.500	13.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	18.800	6.000	7.000	12.800	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	30.800	20.000	21.000	10.800	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	11.000	5.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	12.000	5.000	6.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	21.000	6.000	7.000	15.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	38.000	30.000	30.000	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	25.500	20.000	20.000	5.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	21.300	8.000	9.000	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bò	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500	4.000	4.000	3.500		UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	22.142	15.900	4.000	4.000	11.900		UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	10.000	6.000	6.000	4.000		UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	11.314	10.000	8.500	10.200	1.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	12.046	11.000	4.000	4.170	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	12.765	11.000	2.000	2.179	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	15.032	14.000	5.000	5.208	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	7.696	7.000	3.500	4.500	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
26	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	14.580	10.000	4.000	5.000	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
27	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	8.700	3.000	3.000	5.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
28	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000	4.500	4.500	9.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
29	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	19.278	19.200	18.220	18.220	980	1	UBND huyện Chương Mỹ	
30	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	11.500	7.700	7.700	3.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
31	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	20.668	19.000	8.000	8.000	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
32	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	145.000	35.000	35.849	110.000		UBND huyện Chương Mỹ	
33	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	65.000	20.000	20.000	45.000		UBND huyện Chương Mỹ	
34	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	73.700	25.000	25.000	48.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.179	16.000	10.000	10.000	6.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
36	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	10.600	6.000	6.500	4.600	1	UBND huyện Đan Phượng	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	15.900	6.000	8.000	9.900	1	UBND huyện Đan Phượng	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	12.000	4.000	6.000	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	30.566	15.000	15.000	15.566	1	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
40	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	23.837	23.800	16.500	22.900	7.300	1	UBND huyện Đông Anh	
41	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	45.000	31.000	40.783	14.000	1	UBND huyện Đông Anh	
42	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	73.971	70.000	55.000	65.166	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	25.000	10.000	10.500	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
44	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	50.000	16.500	17.350	33.500	1	UBND huyện Đông Anh	
45	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000	15.000	16.148	6.000	1	UBND huyện Đông Anh	
46	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000	15.000	16.454	10.000	1	UBND huyện Đông Anh	
47	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	22.165	22.000	10.000	11.200	12.000	1	UBND huyện Đông Anh	
48	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	25.000	10.000	10.500	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
49	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	21.700	15.000	16.177	6.700	1	UBND huyện Đông Anh	
50	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000	6.000	6.500	9.000	1	UBND huyện Đông Anh	
51	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000	1.500	3.100	3.500	1	UBND huyện Đông Anh	
52	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	1	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000	5.000	9.500	4.000		UBND huyện Đông Anh	
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	1	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000	5.000	10.000	5.000		UBND huyện Đông Anh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
54	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	20.774	19.500	6.500	6.500	13.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
55	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	15.500	5.500	5.500	10.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
56	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	10.607	10.600	3.500	3.500	7.100	1	UBND huyện Gia Lâm	
57	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	11.554	8.000	3.500	3.500	4.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
58	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trầm Trôi	1	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	25.147	13.300	8.000	8.000	5.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
59	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiên Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	36.000	15.000	15.000	21.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	11.576	9.800	5.000	5.000	4.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	19.000	10.000	10.000	9.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
62	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
63	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	26.600	16.000	16.000	10.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
64	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	16.800	7.000	7.000	9.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
65	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
66	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trầm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	32.000	12.000	12.000	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
67	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000	10.000	10.000	3.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
68	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000	10.000	10.000	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
69	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	11.300	8.600	8.600	2.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
70	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	13.000	12.000	12.000	1.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
71	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	14.000	13.000	13.000	1.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
72	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chỉ Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	9.000	5.000	5.000	4.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
73	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000	8.000	8.000	6.000		UBND huyện Hoài Đức	
74	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500	40.500	41.000	3.000	1	UBND huyện Mê Linh	
75	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	29.700	15.000	17.100	14.700	1	UBND huyện Mê Linh	
76	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTC)	50.587	44.059	43.600	23.000	25.000	20.600	1	UBND huyện Mê Linh	
77	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	20.200	10.000	11.200	10.200	1	UBND huyện Mê Linh	
78	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	8.800	5.000	6.250	3.800	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
79	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	25.200	10.000	11.100	15.200	1	UBND huyện Mê Linh	
80	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	23.300	10.000	11.100	13.300	1	UBND huyện Mê Linh	
81	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	27.100	10.000	11.100	17.100	1	UBND huyện Mê Linh	
82	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	33.500	10.000	11.100	23.500	1	UBND huyện Mê Linh	
83	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	30.600	12.000	13.200	18.600	1	UBND huyện Mê Linh	
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	21.000	10.000	11.200	11.000	1	UBND huyện Mê Linh	
85	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	26.400	10.000	11.000	16.400	1	UBND huyện Mê Linh	
86	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	39.800	10.000	11.000	29.800	1	UBND huyện Mê Linh	
87	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	8.400	7.500	8.000	900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	24.000	9.000	9.000	15.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
89	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	27.500	8.000	8.000	19.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
90	Đình Tào Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	16.500	16.500	10.000	10.000	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
91	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	24.200	9.000	9.000	15.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
92	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	31.283	30.000	15.500	15.500	14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
93	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	13.400	5.000	5.000	8.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
94	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	15.700	5.000	5.000	10.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
95	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	15.400	7.500	7.500	7.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
96	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	15.100	7.500	7.500	7.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
97	Đền Thượng Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	17.100	7.000	7.000	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
98	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	16.900	6.500	6.500	10.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	
99	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	15.500	5.000	5.000	10.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
100	Đền Văn Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	32.500	11.000	11.000	21.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
101	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	33.000	11.000	11.000	22.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
102	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	32.300	13.300	13.300	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
103	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500	2.000	2.000	3.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
104	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	19.500	6.000	6.000	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
105	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	12.365	12.365	12.365	12.915	950	1	UBND huyện Phú Xuyên	DA không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
106	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	14.813	14.800	5.000	6.500	9.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
107	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sáo Thượng	1	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	17.371	17.300	7.000	7.000	10.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
108	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	15.462	15.000	7.000	7.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
109	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	14.916	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
110	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	19.000	10.000	10.000	9.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
111	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	13.000	5.000	5.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
112	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
113	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	9.500	5.000	5.000	4.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
114	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	14.800	5.000	5.000	9.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
115	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	18.200	7.000	7.000	11.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
116	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thủy	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	18.000	6.000	6.000	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
117	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	23.000	10.000	10.000	13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
118	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	1	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	9.964	9.900	5.000	5.000	4.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
119	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000	5.000	5.000	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
120	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	8.400	7.000	7.000	1.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
121	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300	10.500	10.500	2.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
122	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	23.800	12.000	12.000	11.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
123	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000	9.500	9.500	8.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
124	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	17.300	6.000	6.000	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
125	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	15.800	6.000	6.000	9.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
126	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiêu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	19.000	7.000	7.000	12.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
127	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	19.100	7.000	7.000	12.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
128	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	15.370	15.300	8.000	8.000	7.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
129	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	20.100	7.000	7.000	13.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
130	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	11.014	11.000	2.000	2.000	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
131	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	10.100	4.000	4.000	6.100	1	UBND huyện Phúc Thọ	
132	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	14.386	14.300	5.000	5.000	9.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
133	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	22.600	8.000	8.000	14.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
134	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	11.900	4.000	4.000	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
135	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	8.400	3.000	3.000	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
136	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	9.700	3.000	3.000	6.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	
137	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	15.000	5.000	5.000	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
138	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	41.500	15.000	15.000	26.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
139	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	14.000	4.000	4.000	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
140	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	23.760	23.700	6.500	6.500	17.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
141	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	21.900	10.000	10.300	11.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
142	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	17.500	5.000	6.000	12.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
143	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200	5.000	6.000	10.200	1	UBND huyện Quốc Oai	
144	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	19.500	6.000	7.000	13.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
145	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	16.559	16.500	10.000	11.000	6.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
146	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	11.800	5.000	5.150	6.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
147	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	18.390	18.300	6.000	7.000	12.300	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
148	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	29.638	29.000	8.000	8.500	21.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
149	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cán Hạ, xã Cán Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	12.000	7.000	8.000	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
150	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	10.350	7.000	8.000	3.350	1	UBND huyện Quốc Oai	
151	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	25.000	8.000	9.000	17.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
152	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	15.767	14.000	12.700	15.750	1.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
153	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	29.779	29.700	15.000	15.100	14.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
154	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	18.000	21.300	8.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
155	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	10.000	10.300	7.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
156	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	12.000	13.300	10.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
157	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	10.000	11.300	7.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
158	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	17.300	10.000	10.100	7.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
159	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	18.081	18.000	15.000	15.050	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
160	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	12.000	10.000	10.100	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
161	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	15.500	10.000	10.300	5.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
162	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	28.117	26.400	18.000	20.000	8.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
163	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	23.296	23.290	22.300	23.800	990	1	UBND huyện Thạch Thất	
164	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	20.095	20.000	10.000	10.500	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
165	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	11.918	10.800	6.500	7.000	4.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
166	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	22.200	20.000	22.000	2.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
167	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	1	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	14.932	14.932	14.500	16.000	432	1	UBND huyện Thạch Thất	
168	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT- 282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	21.744	21.700	19.800	21.800	1.900	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
169	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	DA-7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QĐ-BQLDA 05/9/2024	19.997	17.002	16.900	7.500	8.000	9.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
170	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	DA-1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QĐ-BQLDA 09/7/2024	26.250	22.142	22.000	10.500	11.000	11.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
171	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	DA - 8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QĐ-BQLDA 07/6/2024	23.832	20.218	20.000	9.500	10.000	10.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
172	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	19.500	9.500	10.000	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
173	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	18.000	8.500	9.000	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
174	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2025	8787/QĐ-UBND 17/11/2022; 2695/QĐ-UBND 27/5/2024	18.000	14.303	14.300	4.500	5.000	9.800	1	UBND huyện Thạch Thất	
175	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200	30.000	30.000	40.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
176	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thủy	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	14.200	10.000	10.000	4.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
177	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	19.000	13.000	13.000	6.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
178	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	16.100	11.000	11.000	5.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
179	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	23.500	10.000	10.000	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
180	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	18.000	11.000	11.000	7.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
181	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	20.000	10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
182	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	12.900	9.000	9.000	3.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
183	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	12.500	9.000	9.000	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
184	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	12.500	9.000	9.000	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
185	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	7.500	5.500	5.900	2.000	1	UBND huyện Thường Tín	
186	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	1	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	142.346	65.000	36.500	145.667	28.500	1	UBND huyện Thường Tín	
187	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	33.233	33.200	20.000	21.500	13.200	1	UBND huyện Thường Tín	
188	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	19.839	17.000	14.000	14.000	3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
189	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	22.516	17.000	9.000	9.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
190	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐCTKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	17.730	17.655	15.850	15.700	1.805	1	UBND huyện Ứng Hòa	
191	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	24.904	17.000	12.675	12.675	4.325		UBND huyện Ứng Hòa	
192	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	23.302	17.000	13.000	13.000	4.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
193	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	17.030	14.000	7.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
194	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bật Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bật, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	20.376	20.300	10.000	10.000	10.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
195	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đồng Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	12.500	10.000	10.000	2.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
196	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	19.900	15.000	15.000	4.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
197	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phở Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	28.400	20.000	20.000	8.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
198	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	17.100	7.000	7.000	10.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
199	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	20.000	10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
200	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	1	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	11.024	11.000	7.000	7.000	4.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
201	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	12.600	9.000	9.000	3.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
202	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	16.700	10.000	10.000	6.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	
203	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	20.660	16.000	8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
204	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	16.000	14.000	14.000	2.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
205	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	12.629	12.600	10.000	10.000	2.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
II	Dự án mới	17			913.098	641.823	284.065		5.000	284.065	7		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND 30/10/2024	213.696	118.663	50.000			50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngô Quyền	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND 08/11/2024	154.814	75.483	27.015			27.015		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Chùa Báo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	120.667	40.000			40.000		UBND huyện Gia Lâm	
4	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	1	2023-2025	CT- 445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA- 4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.739	14.500			14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đình Đông Bình	1	2024-2025	CT- 1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA- 4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.008	5.000			5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đền Thượng (Quán Trú), xã Bột Xuyên	1	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA- 5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	15.227	11.650			11.650		UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA- 3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	15.257	7.500			7.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Quán Sỏi, xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	16.281	7.500			7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đình Hạ (đình Hạ Khâm Lâm), xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	16.089	7.500			7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	1	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	19.751	8.600			8.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.300			16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	1	2022 - 2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.882	29.800			29.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đà, huyện Thanh Oai	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	126.859	40.000		5.000	40.000		UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	11.066	6.000			6.000		UBND huyện Thanh Trì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	10.237	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	1	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	4.272	2.400			2.400	1	UBND huyện Thanh Trì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	26.037	7.500			7.500		UBND huyện Thanh Trì	

Phụ lục 9.9
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC
HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	27			3.650.142	2.350.097	2.072.203	1.559.135	1.544.784	614.872	25		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	24			2.961.272	1.950.067	1.772.203	1.559.135	1.544.784	314.872	23		
	<i>Dự án mới</i>	3			688.870	400.030	300.000			300.000	2		
I.1	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	24			2.961.272	1.950.067	1.772.203	1.559.135	1.544.784	314.872	23		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	45.100	35.100	35.100	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	94.297	59.500	59.500	57.379	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn năm 2021 là 6,621 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 5 tỷ đồng năm 2025. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	38.883	38.880	34.380	34.380	4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	32.448	32.400	30.970	30.970	1.430	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	111.866	111.000	98.500	98.500	12.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	13.720	12.670	11.270	8.974	3.695	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 2,295 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bố trí lại 2,295 tỷ đồng KHV năm 2025. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	28.400	28.400	19.400	14.500	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 4,899 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bỏ trí lại 01 tỷ đồng KHV năm 2025. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
8	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	53.012	53.000	52.100	52.100	900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830	168.765	158.165	137.937	10.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	52.750	55.250	4.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	36.488	36.400	36.400	47.042	6.378	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021 là 6,378 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bỏ trí lại 6,378 tỷ đồng KHV năm 2025. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
12	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	215.487	96.000	36.500	41.499	59.500		UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	89.100	64.000	28.500	65.600	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021, đã hoàn trả NSTP. Bỏ trí lại 40,5 tỷ đồng KHV năm 2025. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
14	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561	173.500	144.400	197.971	29.100	1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	65.708	60.000	60.000	45.111	19.888	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021. Đã hoàn trả NSTP 19,888 tỷ đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 19,888 tỷ đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
16	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thụ - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	95.949	95.000	95.000	88.561	16.438	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 16,438 tỷ đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 16,438 tỷ đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
17	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	28.656	28.600	28.600	23.295	10.305	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 10,305 tỷ đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 10,305 tỷ đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
18	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	106.564	102.354	100.500	106.625	1.854	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	24.351	24.300	23.000	23.000	1.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
20	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	188.107	188.100	169.800	169.800	18.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
21	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	132.939	126.704	119.800	119.800	6.904	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Kế hoạch năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT	Giá trị XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	40.119	40.100	38.500	38.500	1.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	20.587	20.580	20.500	20.500	80	1	UBND huyện Ứng Hòa	
24	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	70.000	69.490	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
1.2	Dự án mới	3			688.870	400.030	300.000			300.000	2		
1	Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang	1	2024-2027	4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	371.602	161.564	100.000			100.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	116.152	95.000			95.000	1	UBND huyện Mê Linh	Hỗ trợ DA vùng ảnh hưởng các dự án trọng điểm. Ngân sách huyện Mê Linh có trách nhiệm bố trí vốn phần còn lại để hoàn thành dự án.
3	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	122.314	105.000			105.000	1	UBND huyện Mê Linh	

Phụ lục 9.10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025 HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG			610.064	458.469	219.094	219.094	57	239.375	53		
	* Theo địa bàn:											
	Ba Vì			108.780	76.500	38.900	38.900	12	37.600	12		
	Chương Mỹ			59.104	37.694	15.694	15.694	6	22.000	6		
	Đan Phượng			82.383	60.000	21.000	21.000	6	39.000	3		
	Hoài Đức			45.567	24.230	11.500	11.500	4	12.730	4		
	Mỹ Đức			26.020	19.500	12.000	12.000	3	7.500	3		
	Phủ Xuyên			83.976	83.203	42.000	42.000	7	41.203	7		
	Phúc Thọ			110.306	101.542	56.000	56.000	9	45.542	9		
	Sóc Sơn			39.017	24.600	10.000	10.000	5	14.600	5		
	Thạch Thất			13.451	6.500			1	6.500			
	Ứng Hòa			34.960	19.500	9.000	9.000	3	10.500	3		
	Sơn Tây			6.500	5.200	3.000	3.000	1	2.200	1		
	* Theo chi tiết dự án											
I	Dự án chuyển tiếp			478.619	371.669	219.094	219.094	46	152.575	46		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	6.500	5.000	5.000	1	1.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	6.200	5.800	5.800	1	400	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	5.900	5.800	5.800	1	100	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	6.500	6.300	6.300	1	200	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	6.500	5.000	5.000	1	1.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	6.500	4.000	4.000	1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	6.100	3.500	3.500	1	2.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	6.300	3.500	3.500	1	2.800	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 29/11/2024	5.959	5.194	3.194	3.194	1	2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	6.500	3.500	3.500	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND 26/02/2024 2588/QĐ-UBND 14/5/2024	14.951	10.000	7.000	7.000	1	3.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
15	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024 2719/QĐ-UBND 15/5/2024	14.427	10.000	7.000	7.000	1	3.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
16	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024 2580/QĐ-UBND 14/5/2024	14.820	10.000	7.000	7.000	1	3.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
17	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
18	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	4.730	2.500	2.500	1	2.230	1	UBND huyện Hoài Đức	
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	6.500	4.000	4.000	1	2.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
22	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	6.500	4.000	4.000	1	2.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
23	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024; 5109/QĐ-UBND 19/9/2024	9.150	6.500	4.000	4.000	1	2.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
24	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	13.954	7.000	7.000	1	6.954	1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	10.937	6.000	6.000	1	4.937	1	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	12.598	6.000	6.000	1	6.598	1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	9.086	5.000	5.000	1	4.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	14.000	7.000	7.000	1	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
29	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	8.628	5.000	5.000	1	3.628	1	UBND huyện Phú Xuyên	
30	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thủy	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	14.000	6.000	6.000	1	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	10.767	7.000	7.000	1	3.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	9.847	7.000	7.000	1	2.847	1	UBND huyện Phúc Thọ	
33	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	13.457	7.000	7.000	1	6.457	1	UBND huyện Phúc Thọ	
34	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	10.961	7.000	7.000	1	3.961	1	UBND huyện Phúc Thọ	
35	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	9.110	7.000	7.000	1	2.110	1	UBND huyện Phúc Thọ	
36	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	12.316	7.000	7.000	1	5.316	1	UBND huyện Phúc Thọ	
37	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	12.328	7.000	7.000	1	5.328	1	UBND huyện Phúc Thọ	
38	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	9.756	7.000	7.000	1	2.756	1	UBND huyện Phúc Thọ	
39	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	4.500	2.000	2.000	1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
40	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	6.500	3.500	3.500	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
41	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	3.500	2.000	2.000	1	1.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng
42	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	5.300	2.500	2.500	1	2.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
43	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
44	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
45	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	6.500	3.000	3.000	1	3.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
46	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	5.200	3.000	3.000	1	2.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
II	Dự án khởi công mới			131.445	86.800			11	86.800	7		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	6.500			1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Tây Đằng	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	6.500			1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	6.500			1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230	6.500			1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	10.000			1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	
6	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	10.000			1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	
7	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625/QĐ-UBND 22/11/2024	10.258	10.000			1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	6617/QĐ-UBND 14/11/2024	11.114	6.500			1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch năm 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CT HT năm 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	13.000			1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HĐND - UBND xã Tân Dân	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	4.800			1	4.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng
11	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	6.500			1	6.500		UBND huyện Thạch Thất	

Phụ lục 9.11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được duyệt		KHV năm 2025	Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025 cho công tác chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số kế hoạch vốn							300.000				
I	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết	2					918.392	1.241	1.241			
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	Thanh Trì	Dự kiến 2026-2030	4700/QĐ-UBND 06/9/2024		790.254	241	241		Sở Xây dựng	
2	Xây dựng Trụ sở Thanh tra Thành phố Hà Nội	1	Hoàn Kiếm	2026-2028		42/NQ-HĐND 04/10/2024	128.138	1.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP		
II	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết							298.759				

Phụ lục 9.12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2025	Dự án hoàn thành 2025	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
					Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số							30.000		
I	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết	1				130.570	128.982	12.000	1	
a	Dự án chuyển tiếp	1				130.570	128.982	12.000	1	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	Hà Nội	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570	128.982	12.000	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội
II	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết							18.000		

Phụ lục số 9.13
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GHI THU, GHI CHI NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN BT NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án BT	Số DA	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Giá trị HĐ, PLHĐ BT	Giá trị HĐ, đề nghị thẩm tra hoặc Giá trị phê duyệt QT	Dự án đối ứng		Tổng lũy kế GTGC hết 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
							Nghĩa vụ tài chính tương ứng các lần giao đất	Số tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách (chênh lệch)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	TỔNG SỐ (=A+B)	2			11.067.027	11.067.027	8.401.936			2.567.000	
1	Xây dựng đường Vành đai 2: Đoạn Vĩnh Tuy Ngã Tư Sở (ghép với đoạn dưới thấp Vĩnh Tuy - Chợ Mơ- Ngã Tư Vọng)	1	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Quý 2/2016- quý 1/2023	9.997.873	9.997.873	7.600.198			2.300.000	
2	Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thượng Thanh	1	CTCP Khai Sơn	Quý 2/2016- Quý IV/2026)	1.069.154	1.069.154	801.738			267.000	

Phụ lục 9.14
KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2025	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
										Chi phí xây dựng	Chi phí dự phòng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG	1	1						110.000	90.008	8.793	300.000		
I	Phân bổ chi tiết KHV cho các dự án đã có quyết định đầu tư	1	1						110.000	90.008	8.793	90.000		
1	Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	1	1		Huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	2024-2027	Bảo tồn, tôn tạo khu vực Cồn Bưng, Vàm Khâu Băng với tổng diện tích sử dụng đất là 104.245 m2.	2785/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Bến Tre	110.000	90.008	8.793	90.000	UBND tỉnh Bến Tre	Dự án Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển được Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội thống nhất chủ trương hỗ trợ (hỗ trợ chi phí xây dựng không vượt quá 100 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư dự án) tại Thông báo kết luận số 1348-TB/TU ngày 21/9/2023; được HĐND Thành phố thông qua nguyên tắc hỗ trợ tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2023.
II	Chưa phân bổ chi tiết											210.000		

Phụ lục 10

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2025-2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2025	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2025-2026		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	54.800					54.915	4	54.800	
	Lĩnh vực giáo dục	20.000					20.000	2	20.000	
	Lĩnh vực y tế	11.300					11.300	1	11.300	
	Lĩnh vực văn hoá	23.500					23.615	1	23.500	
1	UBND quận Hoàn Kiếm (2286/UBND-TCKH 22/11/2024)	10.000	Nguồn vốn tăng thu ngân sách quận (7446/STC-NSCHX ngày 28/11/2024)	Huyện Thạch Thất	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo phòng học và các hạng mục phụ trợ THCS Hạ Bằng	5280/QĐ-UBND 11/11/2024	10.000	1	10.000	
		10.000			Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lại Thượng	5380/QĐ-UBND 21/11/2024	10.000	1	10.000	
		11.300		Huyện Ứng Hòa	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Kim Đường	1125/QĐ-UBND 14/10/2022 7900/QĐ-UBND 19/11/2024	11.300	1	11.300	
		23.500		Huyện Phú Xuyên	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Chuyên Mỹ	1182/QĐ-UBND 14/4/2023; 5315/QĐ-UBND 26/11/2024	23.615	1	23.500	

Phụ lục 11
CẬP NHẬT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024						Ghi chú
		Kế hoạch vốn giao đầu năm	Kế hoạch vốn đến tháng 10/2024	Cập nhật phương án điều hòa cơ cấu nguồn vốn			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng	Tăng	Giảm		
1	2	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
A	NGUỒN VỐN							
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	71.581.950	71.581.950				71.581.950	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	27.475.650	27.475.650				27.475.650	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	36.100.000	36.100.000				36.100.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.676.300	7.676.300				7.676.300	
	Vốn ngân sách Trung ương	9.451.230	9.451.230	-4.030.000		-4.030.000	5.421.230	
1	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
2	Vốn nước ngoài	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
1	Từ nguồn Trung ương giao	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ	81.033.180	81.033.180	-4.030.000		-4.030.000	77.003.180	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	47.410.471	46.961.471	-4.030.000		-4.030.000	42.931.471	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước	43.514.881	43.065.881	-4.030.000		-4.030.000	39.035.881	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung	18.932.881	18.483.881				18.483.881	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	10.645.660	10.645.660				10.645.660	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000				330.000	
1.4	Nguồn cải cách tiền lương	6.500.000	6.500.000				6.500.000	
1.5	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)	7.106.340	7.106.340	-4.030.000		-4.030.000	3.076.340	
1.6	Từ nguồn thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSTP; đầu tư trở lại từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên của NSTW							
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài	3.895.590	3.895.590				3.895.590	
2.1	Nguồn ODA cấp phát	2.344.890	2.344.890				2.344.890	
2.2	Nguồn ODA vay lại	1.550.700	1.550.700				1.550.700	
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	33.101.709	33.101.709				33.101.709	
III	VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUẾ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	521.000	970.000				970.000	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	81.033.180	81.033.180	-4.030.000	244.746	-4.274.746	77.003.180	
B.1	BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	47.410.471	46.961.471	-4.030.000	244.746	-4.274.746	42.931.471	
1	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác	11.869.338	7.281.905				7.281.905	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	500.000	500.000				500.000	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	200.000	188.000				188.000	
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000	300.000				300.000	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000	200.000				200.000	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.679.338	4.062.811				4.062.811	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	500.000	300.000				300.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.340.000	1.540.000				1.540.000	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	150.000	191.094				191.094	
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công	25.495.935	27.168.200	-4.030.000		-4.030.000	23.138.200	
II.1	Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	25.425.935	27.037.949	-4.030.000		-4.030.000	23.007.949	
II.2	Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	70.000	130.251				130.251	
III	Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã	10.045.198	12.511.366		244.746	-244.746	12.511.366	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	2.236.280	2.799.600		72.000	-72.000	2.799.600	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	1.600.000	2.122.200		50.000	-50.000	2.122.200	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	636.280	677.400		22.000	-22.000	677.400	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	7.808.918	9.711.766		172.746	-172.746	9.711.766	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	714.749	1.346.611	32.500	49.000	-16.500	1.379.111	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.510.255	3.981.277	-2.000	70.851	-72.851	3.979.277	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	243.240	255.462				255.462	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.392.144	2.985.677	-30.500	52.895	-83.395	2.955.177	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	762.125	624.906				624.906	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	186.405	517.833				517.833	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN	33.101.709	33.101.709				33.101.709	
B.3	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUẾ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN	521.000	970.000				970.000	

Phụ lục 11.1

CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	60			120.064.632	209.384,594	11.369,175	33.533,187	164.482,232	164.482,232	
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3			1.272.107	2.260,000			2.260,000	2.260,000	
1	Xây dựng trường chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường Tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	394.838	1.500,000			1.500,000	1.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Xây dựng trường đại học Thủ đô Hà Nội	1		37/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 918/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	798.000	360,000			360,000	360,000	Sở Xây dựng
3	Đầu tư giai đoạn 2 trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	79.269	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4			1.759.704	4.618,000		438,000	4.180,000	4.180,000	
1	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND ngày 12/9/2023	204.315	800,000			800,000	800,000	UBND huyện Phúc Thọ
2	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	644.826	700,000			700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	780.123	2.938,000		438,000	2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
4	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	130.440	180,000			180,000	180,000	UBND huyện Ba Vì
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	3			84.702	1.284,000			1.284,000	1.284,000	
1	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	9.642	272,000			272,000	272,000	UBND huyện Sóc Sơn
2	Tu bổ, tôn tại di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đồng Xuân, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	4.194	162,000			162,000	162,000	UBND huyện Sóc Sơn
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	70.866	850,000			850,000	850,000	UBND huyện Sóc Sơn
IV	Lĩnh vực thể dục, thể thao	3			171.040	400,000			400,000	400,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	49.683	150			150	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà Y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	58.125	150			150	150,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	63.232	100			100	100,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
V	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3			2.244.408	5.263,628		963,966	4.299,662	4.299,662	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	740.000	3.028,966		528,966	2.500,000	2.500,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
2	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1	2022-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	501.000	1.735,000		435,000	1.300,000	1.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND	1.003.408	199,662			199,662	199,662	Sở Xây dựng
						300,000			300,000	300,000	UBND quận Long Biên
VI	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	32			112.594.254	184.227,966	11.369,175	32.131,221	140.727,570	140.727,570	
VI.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	6			6.515.172	16.600,000			16.600,000	16.600,000	
VI.1.1	Lĩnh vực đê điều	2			982.588	5.400,000			5.400,000	5.400,000	
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND ngày 02/12/2019; 5571/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	52.588	400,000			400,000	400,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng thuộc địa bàn huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000	5.000,000			5.000,000	5.000,000	UBND huyện Mê Linh
VI.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	3			5.282.584	8.200,000			8.200,000	8.200,000	
1	Dự án Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm (thuộc Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn I))	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	885.505	1.000,000			1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
2	Dự án thành phần 2: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội <i>(thuộc Dự án trọng điểm: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội giai đoạn 1)</i>	1	2025-2030	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	3.947.079	7.000,000			7.000,000	7.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000	200,000			200,000	200,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
VI.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	1			250.000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	250.000	3.000,000			3.000,000	3.000,000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI.2	Lĩnh vực giao thông	21			97.375.946	146.494,396	11.369,175	31.315,221	103.810,000	103.810,000	
1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh <i>(thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)</i>	1	2023-2027	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	522.393	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh
2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm <i>(thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)</i>	1	2023-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	404.338	1.000,000			1.000,000	1.000,000	UBND quận Bắc Từ Liêm

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu <i>(thuộc Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu)</i>	1	2023-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	7.371.386	17.700,000			17.700,000	17.700,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
4	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	2670/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023	1.495.000	2.434,830		434,830	2.000,000	2.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư <i>(thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội)</i>	1	2022-2027	2447/QĐ-UBND ngày 13/7/2022; 6479/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	56.536.000	76.869,175	11.369,175	25.500,000	40.000,000	40.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
6	Dự án thành phần 1: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì <i>(thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)</i>	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.273.811	3.000,000			3.000,000	3.000,000	UBND huyện Ba Vì
7	Dự án mở rộng quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc), huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	1.482.131	2.000,000			2.000,000	2.000,000	UBND huyện Sóc Sơn
8	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thanh Trì, <i>(thuộc Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ)</i>	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465	4.700,000			4.700,000	4.700,000	UBND huyện Thanh Trì

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMĐT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
9	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ (<i>thuộc Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ</i>)	1	2023-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	5.601.544	6.755,360		755,360	6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
10	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915	2.570,000		570,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Ba Vì
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	219.830	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Gia Lâm
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	506.686	700,000			700,000	700,000	UBND huyện Gia Lâm
13	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc - Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	715.418	2.500,000			2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thạch Thất
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	310.251	1.500,000			1.500,000	1.500,000	UBND huyện Ba Vì
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2023-2027	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	3.443.976	13.090,386		3.790,386	9.300,000	9.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
16	Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	968.000	2.300,000			2.300,000	2.300,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
17	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ <i>(thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)</i>	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	335,000			335,000	335,000	UBND huyện Chương Mỹ
18	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 21 (tuyến đường tránh Quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 29/NQ-HĐND ngày 4/7/2024	536.105	500,000			500,000	500,000	UBND thị xã Sơn Tây
19	Xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường Vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	811.808	675,000			675,000	675,000	UBND quận Bắc Từ Liêm
20	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp <i>(thuộc Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - Nút giao Tứ Hiệp)</i>	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.519.963	5.864,645		264,645	5.600,000	5.600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
21	Dự án Cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	460.402	1.200,000			1.200,000	1.200,000	UBND huyện Mỹ Đức
VI.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	5			8.703.136	21.133,570		816,000	20.317,570	20.317,570	
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - giai đoạn 1	1	2021-2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.476.800	3.391,000		391,000	3.000,000	3.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2022-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.438.151	5.425,000		425,000	5.000,000	5.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
3	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.949.929	1.108,366			1.108,366	1.108,366	Sở Xây dựng
						4.000,000			4.000,000	4.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	3638/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	2.598.256	1.009,204			1.009,204	1.009,204	Sở Xây dựng
						6.000,000			6.000,000	6.000,000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
5	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1	2024-2025	12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4760/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	240.000	200,000			200,000	200,000	Sở Xây dựng
VI.4	Công trình công cộng đô thị										
VII	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3			370.652	1.291,000			1.291,000	1.291,000	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	60.000	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố Hà Nội	1	2024-2025	377/QĐ-UBND ngày 19/01/2024; 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	190.652	184,000			184,000	184,000	Sở Xây dựng
						600,000			600,000	600,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Dự án xây dựng trụ sở Thanh tra thành phố Hà Nội	1	2026-2028	1841/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	120.000	107,000			107,000	107,000	Sở Xây dựng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
VIII	Lĩnh vực xã hội (lao động, thương binh và xã hội)	1			124.460	400,000			400,000	400,000	
1	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	124.460	400,000			400,000	400,000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
IX	Lĩnh vực khác (tòa án, viện kiểm sát...)	8			1.443.305	9.640,000			9.640,000	9.640,000	
IX.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	8			1.443.305	9.640,000			9.640,000	9.640,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	148.483	1.940,000			1.940,000	1.940,000	UBND huyện Quốc Oai
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	229.699	2.150,000			2.150,000	2.150,000	UBND huyện Quốc Oai
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 qua địa bàn huyện Đông anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	361.745	900,000			900,000	900,000	UBND huyện Đông Anh
4	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300, huyện Thường Tín	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	431.079	2.500,000			2.500,000	2.500,000	UBND huyện Thường Tín
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao – Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	29.236	100,000			100,000	100,000	UBND huyện Ứng Hòa

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định giao nhiệm vụ/ Chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn vốn chuẩn bị đầu tư				Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư/ Đơn vị được giao nhiệm vụ CBĐT
				Số, ngày, tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó				
							Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp phía Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa và dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	85.957	150,000			150,000	150,000	UBND huyện Ứng Hòa
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ GPMB dự án Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-2024	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	12.124	400,000			400,000	400,000	UBND huyện Đông Anh
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ GPMB dự án xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m KCN Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2025	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	144.982	1.500,000			1.500,000	1.500,000	UBND huyện Mê Linh

Phụ lục 11.2

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT
BỔ TRÍ CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMBT		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	13			19.333.775	338.904,291015	
I	Lĩnh vực giao thông	12			9.639.919	336.578,000000	
1	Dự án xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	6163/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 6423/QĐ-UBND ngày 11/12/2023; 6780/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	370.315	7.400,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UBND ngày 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND ngày 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	297.780	523,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.432.640	200.000,000000	UBND quận Thanh Xuân
4	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm chủ đầu tư)	1	2016-2022	03/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND ngày 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT ngày 02/11/2017; 892/QĐ-UBND ngày 22/02/2019; 539/QĐ-BQLCTGT ngày 17/12/2021; 5170/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	1.861.157	9.351,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm
5	Xây dựng khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND ngày 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	87.724	12.200,000000	UBND quận Bắc Từ Liêm
6	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phụng Dục, Hồng Minh, Phú Túc)	1	2023-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	350.995	30.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT		
7	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND ngày 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND ngày 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	225.792	20.600,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
8	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-2024	6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022	27.536	165,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
9	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	2019-2025	275/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	316.430	25.000,000000	UBND huyện Phú Xuyên
10	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện Chương Mỹ (thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2022-2027	1334/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	2.688.524	14.665,000000	UBND huyện Chương Mỹ
11	Dự án xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2021	417/QĐ-UBND ngày 29/01/2007; 528/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND ngày 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	777.430	1.674,000000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
12	Dự án hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	203.596	15.000,000000	UBND quận Ba Đình
III Lĩnh vực bảo vệ môi trường		1			9.693.856	2.326,291015	
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND ngày 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND ngày 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND ngày 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND ngày 24/7/2014	9.693.856	2.326,291015	
-	Phần chi phí đền bù GPMB do BQLDA làm chủ đầu tư					310,749067	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và Nông nghiệp Thành phố
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Tây Hồ làm chủ đầu tư					896,314948	UBND quận Tây Hồ
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND huyện Thanh Trì làm chủ đầu tư					51,187000	UBND huyện Thanh Trì
-	Phần chi phí đền bù GPMB do UBND quận Thanh Xuân làm chủ đầu tư					1.068,040000	UBND quận Thanh Xuân

Phụ lục 11.3

**CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 NGUỒN VỐN THANH TOÁN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT
BỐ TRÍ CHO NHIỆM VỤ LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, LẬP DỰ TOÁN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	35			12.837.826	72.421	
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			46.722	400	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	46.722	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
II	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	5			2.529.487	17.400	
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	789.406	7.500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	76.803	600	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	780.123	7.800	UBND huyện Thạch Thất
4	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Vân Đình, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	134.617	1.000	UBND huyện Ứng Hòa
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Thận Hà Nội tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	28/NQHĐND ngày 22/9/2023; 5265/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	748.538	500	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
III	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	7			448.511	6.861	
1	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm An toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	55.217	800	UBND huyện Ứng Hòa
2	Tu bổ, tôn tạo di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.688	200	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.882	331	Ban Quản lý di tích danh thắng Thành phố
4	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	220.000	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
5	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và am My Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 1728/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	61.281	1.780	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436	250	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	58.007	1.500	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long
IV	Lĩnh vực thể dục, thể thao	2			286.325	4.000	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT		
1	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
IV	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	17			9.372.847	42.560	
IV.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	8			1.593.946	14.360	
IV.1.1	Lĩnh vực đê điều	1			250.219	2.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+00 đến K20+252, huyện Sóc Sơn	1	2024-2027	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	250.219	2.000	UBND huyện Sóc Sơn
IV.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	7			1.343.727	12.360	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	368.000	5.000	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	230.000	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993	1.140	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
4	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	97.000	550	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	84.099	470	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	313.000	1.700	UBND huyện Đông Anh
7	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 6/7/2022; 627/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	77.635	1.500	UBND huyện Thường Tín
IV.2	Lĩnh vực giao thông	9			7.778.901	28.200	
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.569.927	4.000	UBND quận Thanh Xuân
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	225.000	1.200	UBND huyện Ứng Hòa
3	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	593.096	3.000	UBND huyện Ứng Hòa
4	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ Quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	400.058	2.000	UBND huyện Ứng Hòa

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày, tháng	TMDT		
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	844.985	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
6	Dự án Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	1.482.131	5.000	UBND huyện Sóc Sơn
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn Đỗ Xá - Quan Sơn (ngã 5 Tề Tiêu) đến cầu đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	293.839	2.000	UBND huyện Mỹ Đức
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	346.285	3.000	UBND huyện Ba Vì
9	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì (thuộc dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà)	1	2024-2027	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 3375/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	1.023.580	6.000	UBND huyện Ba Vì
V	Lĩnh vực xã hội	3			153.934	1.200	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	47.213	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn;	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	53.085	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; 4532/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	53.636	400	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

Phụ lục 11.4

CẬP NHẬT, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	119		7.798.712.559.620	289.662.176.666	1.177.191.500	116.491.346	24.368.493.820	264.000.000.000	264.000.000.000	
1	Dự án Xây dựng Khu tái định cư Nam Trung Yên - Phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, giai đoạn I)	1	483/QĐ-STC ngày 24/01/2024	380.822.043.852	8.992.168.982				8.992.168.982	8.992.168.982	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
2	Dự án Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	6646/QĐ-STC ngày 25/10/2024	45.852.508.207	5.579.715.227				5.579.715.227	5.579.715.227	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
3	Xây dựng trụ sở làm việc Đoàn Công an Viên An huyện Ứng Hòa thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	6343/QĐ-STC ngày 10/10/2024	6.255.206.840	382.696.000				382.696.000	382.696.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
4	Xây dựng trụ sở làm việc Đoàn Công an Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	5784/QĐ-STC ngày 20/9/2024	7.192.321.000	1.235.876.000				1.235.876.000	1.235.876.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	5137/QĐ-STC ngày 23/8/2024	39.067.737.816	1.205.658.816				1.205.658.816	1.205.658.816	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
6	xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	5645/QĐ-STC ngày 16/9/2024	16.338.015.000	1.955.087.000				1.955.087.000	1.955.087.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
7	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	1	8014/QĐ-STC ngày 29/12/2023	44.831.214.300	1.447.476.000				1.447.476.000	1.447.476.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	8006/QĐ-STC ngày 29/12/2023	74.684.641.230	330.398.000				330.398.000	330.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
9	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai thuộc công an thành phố Hà Nội	1	3034/QĐ-STC ngày 27/5/2024	33.590.727.000	2.196.069.000				2.196.069.000	2.196.069.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	4832/QĐ-STC ngày 12/8/2024	24.271.968.000	2.643.723.000				2.643.723.000	2.643.723.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
11	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế, linh kiện thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC khu Trung Hòa Nhân Chính, Trung Yên, Hạ Đình, Mễ Trì Hạ (26 vị trí)	1	1779/QĐ-STC ngày 05/4/2024	63.638.064.244	1.177.976.000				1.177.976.000	1.177.976.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
12	Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư TĐC Khu đô thị Nam Trung Yên - Giai đoạn 1	1	1778/QĐ-STC ngày 05/4/2024	26.605.321.000	2.331.605.000				2.331.605.000	2.331.605.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
13	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Hà Đông thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	1950/QĐ-STC ngày 12/4/2024	80.487.816.604	1.692.639.000				1.692.639.000	1.692.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
14	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2340/QĐ-STC ngày 26/4/2024	26.675.454.000	275.454.000				275.454.000	275.454.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2691/QĐ-STC ngày 10/5/2024	78.228.522.000	811.400.900				811.400.900	811.400.900	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Ba Vì thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	2139/QĐ-STC ngày 19/4/2024	53.320.516.375	2.245.067.341				2.245.067.341	2.245.067.341	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
17	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Quang Trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	7849/QĐ-STC ngày 29/12/2023	7.269.841.500	677.280.000				677.280.000	677.280.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
18	Xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Đan Phượng thuộc Công an thành phố Hà Nội	1	728/QĐ-STC ngày 07/02/2024	98.059.427.302	5.591.870.437				5.591.870.437	5.591.870.437	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
19	Đầu tư xây dựng mới hệ thống PCCC 05 nhà chung cư tái định cư khu Đền Lừ (nhà A, B, C, E) quận Hoàng Mai và nhà 94B Nguyễn Khánh Toàn quận Cầu Giấy	1	808/STC-TCĐT ngày 19/02/2024	17.370.882.364	561.482.464				561.482.464	561.482.464	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
20	Dự án Nâng cấp Bệnh viện tâm thần Mỹ Đức	1	4803/QĐ-STC ngày 18/8/2023	35.030.384.792	2.242.781.000			2.190.142.000	52.639.000	52.639.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
21	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	1	6749/QĐ-STC ngày 14/11/2023	312.124.967.752	11.350.570.600			11.323.172.600	27.398.000	27.398.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
22	Dự án Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt bổ sung, thay thế linh kiện, thiết bị và phương tiện hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt theo thiết kế ban đầu tại các chung cư tái định cư Khu 5.3ha Dịch Vọng, Cầu Diễn, Xuân La, Nam Thăng Long, Đông Quan, Hoàng Cầu, Láng Thượng (25 vị trí)	1	7944/QĐ-STC ngày 29/12/2023	31.904.639.200	2.984.509.000				2.984.509.000	2.984.509.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
23	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	7127/QĐ-STC ngày 15/11/2024	18.303.178.719	4.038.617.719				4.038.617.719	4.038.617.719	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
24	Dự án nâng cấp Bệnh viện huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	7128/QĐ-STC ngày 15/11/2024	391.299.664.314	17.751.624.314				17.751.624.314	17.751.624.314	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
25	Cải tạo các phòng họp, phòng làm việc, nhà ăn tại trụ sở UBND thành phố Hà Nội	1	7121/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.935.819.297	10.010.585.297				10.010.585.297	10.010.585.297	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
26	Dự án xây dựng lại nhà B Công an thành phố Hà Nội	1	6752/QĐ-STC ngày 30/10/2024	163.080.071.399	9.788.827.199				9.788.827.199	9.788.827.199	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố
27	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	6297/QĐ-STC ngày 09/10/2024	146.341.769.000	9.880.425.623				9.880.425.623	9.880.425.623	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
28	Cải tạo, mở rộng cầu Trung Tự kết hợp chỉnh trang tuyến đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ cầu Trung tự đến nút giao Lương Định Của)	1	5659/QĐ-STC ngày 17/9/2024	635.935.000	185.935.000				185.935.000	185.935.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
29	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	3212/QĐ-STC ngày 31/5/2024	3.421.356.000	354.455.000				354.455.000	354.455.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
30	Dự án cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	3262/QĐ-STC ngày 04/6/2024	3.522.772.000	360.131.000				360.131.000	360.131.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
31	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	4426/QĐ-STC ngày 26/7/2024	3.556.429.000	411.410.000				411.410.000	411.410.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
32	Đầu tư xây dựng cầu Ái Mộ, Km1+690 Quốc lộ 21, thị xã Sơn Tây	1	4758/QĐ-STC ngày 09/8/2024	82.067.386.000	9.754.922.000				9.754.922.000	9.754.922.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
33	Xây dựng cầu Mọc, quận Đống Đa, quận Cầu Giấy, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	5532/QĐ-STC ngày 30/9/2022	27.633.393.000	2.872.188.400				2.872.188.400	2.872.188.400	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
34	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá) huyện Hoài Đức	1	1744/QĐ-STC ngày 4/4/2024	4.536.206.000	541.452.000				541.452.000	541.452.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
35	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tây Ninh, huyện Phúc Thọ	1	478/QĐ-STC ngày 19/01/2023	7.175.397.626	673.910.000			672.860.200	1.049.800	1.049.800	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
36	Xây dựng cầu Bàu tại Km 13 + 550 trên đường tỉnh 429 (đường tỉnh 73 cũ), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	8162/QĐ-STC ngày 22/12/2021	19.004.781.000	36.005.000				36.005.000	36.005.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
37	Xây dựng đường Ngọc Khánh - Đê Bưởi - Nghĩa Đô (đoạn Hoàng Quốc Việt - Bảo tàng Dân Tộc Học) - (Phần Xây dựng đường)	1	2069/QĐ-STC ngày 17/4/2024	12.319.399.200	572.437.000				572.437.000	572.437.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
38	Đầu tư xây dựng công trình cầu Tri Lễ, huyện Thanh Oai	1	677/QĐ-STC ngày 06/02/2024	10.631.133.000	1.631.133.000				1.631.133.000	1.631.133.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
39	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	8005/QĐ-STC ngày 29/12/2023	11.529.458.000	705.576.000				705.576.000	705.576.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
40	Dự án Xây dựng đường Vành đai I (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	6229/QĐ-STC ngày 23/10/2023	1.163.076.306.973	15.166.273.000			9.703.548.026	5.462.724.974	5.462.724.974	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
41	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Ý La, quận Hà Đông	1	6228/QĐ-STC ngày 23/10/2023	14.606.257.000	2.496.514.000				2.496.514.000	2.496.514.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
42	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Châu Mai, huyện Thanh Oai	1	7085/QĐ-STC ngày 30/11/2023	14.111.778.000	2.076.778.000				2.076.778.000	2.076.778.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
43	Dự án Đầu tư xây dựng Cầu Bài, huyện Ba Vì	1	7307/QĐ-STC ngày 08/12/2023	7.355.820.000	855.820.000				855.820.000	855.820.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
44	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2	1	7948/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.399.929.000	202.052.500				202.052.500	202.052.500	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
45	Dự án đầu tư Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	7974/QĐ-STC ngày 29/12/2023	3.838.238.000	219.972.200				219.972.200	219.972.200	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
46	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	364/QĐ-STC ngày 22/01/2024	4.357.943.000	559.203.000				559.203.000	559.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
47	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	8018/QĐ-STC ngày 29/12/2023	5.008.242.000	519.343.000				519.343.000	519.343.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
48	Dự án Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	489/QĐ-STC ngày 26/01/2024	4.585.883.000	387.105.000				387.105.000	387.105.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
49	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt - đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (Vành đai 2,5)	1	7025/QĐ-STC ngày 12/11/2024	383.918.887.335	8.260.998.040				8.260.998.040	8.260.998.040	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
50	Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc – Phạm Ngọc Thạch	1	7126/QĐ-STC ngày 15/11/2024	35.278.376.000	724.203.000				724.203.000	724.203.000	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
51	Xây dựng cầu Phú Thứ tại km 6+860 trên đường tỉnh 420, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	7125/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.838.109.660	669.946.860				669.946.860	669.946.860	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố
52	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	7124/QĐ-STC ngày 15/11/2024	303.485.599.256	29.578.041.647				29.578.041.647	29.578.041.647	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
53	Dự án nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hóa hệ thống tưới Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2107/QĐ-STC ngày 12/4/2021	84.779.719.251	1.177.626.500	1.177.191.500			435.000	435.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
54	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1847/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	68.149.484.441	8.949.484.441				8.949.484.441	8.949.484.441	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	723/QĐ-STC ngày 06/02/2024	56.867.436.000	809.648.000				809.648.000	809.648.000	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và nông nghiệp Thành phố
56	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, cứu sập đổ công trình cho Đại đội PCCC, phòng hóa/ Bộ Tham mưu và Tiểu đoàn 5/Trung đoàn 692/Sư đoàn Bộ binh 301/Bộ Tư lệnh Thủ đô	1	2048/QĐ-STC ngày 17/4/2024	188.328.551.000	482.337.000				482.337.000	482.337.000	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội
57	Nhà khoa dược, nhi và hồi sức cấp cứu Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Tây	1	4009/QĐ-STC ngày 10/7/2023	14.577.534.000	27.534.000				27.534.000	27.534.000	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây
58	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị H2-3, tỷ lệ 1/2000 tại một phần ô quy hoạch ký hiệu D3/HTKT2	1	7875/QĐ-STC ngày 29/12/2023	48.027.000	1.673.000				1.673.000	1.673.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
59	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại một phần ô đất thuộc phân khu ký hiệu B3	1	5911/QĐ-STC ngày 10/10/2023	70.529.500	2.593.000				2.593.000	2.593.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
60	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị S5, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch D1-4	1	7873/QĐ-STC ngày 29/12/2023	72.247.000	2.663.000				2.663.000	2.663.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
61	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới và thao trường huấn luyện Trung đoàn Bộ binh 692 thuộc Sư đoàn Bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô)	1	7874/QĐ-STC ngày 29/12/2023	80.181.400	3.049.000				3.049.000	3.049.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
62	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 1), tỷ lệ 1/2000	1	2338QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.238.453.000	999.295.000				999.295.000	999.295.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
63	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 2), tỷ lệ 1/2000	1	2336QĐ-STC ngày 26/4/2024	3.089.178.000	966.924.200				966.924.200	966.924.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
64	Quy hoạch phân khu đô thị Xuân Mai (Khu 3), tỷ lệ 1/2000	1	2342QĐ-STC ngày 26/4/2024	5.301.529.000	1.582.614.200				1.582.614.200	1.582.614.200	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
65	Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000	1	2803/QĐ-STC ngày 15/5/2024	1.669.099.500	166.614.000				166.614.000	166.614.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
66	Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống (R6), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Bắc Cầu đến cầu Phù Đồng)	1	2805/QĐ-STC ngày 15/5/2024	2.387.283.000	492.827.000				492.827.000	492.827.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
67	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000	1	4319/QĐ-STC ngày 22/7/2024	6.378.314.150	280.185.000				280.185.000	280.185.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
68	Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000	1	4318/QĐ-STC ngày 22/7/2024	4.153.863.000	1.351.895.000				1.351.895.000	1.351.895.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
69	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô (Khu vực trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh - Hà Nội)	1	844/QĐ-STC ngày 22/02/2024	279.364.000	41.354.000				41.354.000	41.354.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
70	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (phần quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án khu đô thị mới Tây Mỗ, Đại Mỗ quận Nam Từ Liêm) và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu đô thị An Khánh D3	1	843/QĐ-STC ngày 22/02/2024	188.030.000	7.177.000				7.177.000	7.177.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
71	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất tại khu vực dự án Khu đô thị Gia Lâm, huyện Gia Lâm và định hướng hạ tầng kỹ thuật tại khu vực Yên Viên - Long Biên - Gia Lâm (C3, C4)	1	845/QĐ-STC ngày 22/02/2024	203.413.000	7.835.000				7.835.000	7.835.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
72	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị GN và N8, tỷ lệ 1/5000 khu vực cây xanh hồ Phương Trạch và đô thị, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội:	1	7130/QĐ-STC ngày 15/11/2024	502.527.300	36.344.300				36.344.300	36.344.300	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
73	Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh tổng thể QHC xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (nay là Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065).	1	7131/QĐ-STC ngày 15/11/2024	1.400.403.000	114.961.000				114.961.000	114.961.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội
74	Điều chỉnh cục bộ ô Quy hoạch phân khu đô thị S3, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch ký hiệu D-3 (phục vụ dự án đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới cho Trung đoàn bộ binh 692 thuộc sư đoàn bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	7132/QĐ-STC ngày 15/11/2024	98.362.000	68.362.000				68.362.000	68.362.000	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
75	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng trên địa bàn xã Minh Khai và Tây Tựu, huyện Từ Liêm	1	7662/QĐ-STC ngày 25/11/2016	12.553.995.500	29.736.000				29.736.000	29.736.000	Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Hà Nội
76	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	7116/QĐ-STC ngày 15/11/2024	58.727.525.631	727.525.631				727.525.631	727.525.631	Sở Xây dựng
77	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5 ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	1	7117/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.623.259.060	228.166.060				228.166.060	228.166.060	Sở Xây dựng
78	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+000 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	5750/QĐ-STC ngày 20/9/2024	73.980.950.000	6.980.950.000				6.980.950.000	6.980.950.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
79	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	1309/QĐ-STC ngày 18/3/2024	43.844.934.000	222.735.000				222.735.000	222.735.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
80	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.	1	7229/QĐ-STC ngày 06/12/2022	41.158.209.000	266.078.000			246.925.000	19.153.000	19.153.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
81	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K52+500 đến K52+800 thuộc địa bàn phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	1	3718/QĐ-STC ngày 28/6/2023	29.203.875.395	136.566.078			116.683.395	19.882.683	19.882.683	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	5458/QĐ-STC ngày 06/9/2024	65.968.097.000	4.968.097.000				4.968.097.000	4.968.097.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
83	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	5448/QĐ-STC ngày 06/9/2024	60.914.990.000	5.914.990.000				5.914.990.000	5.914.990.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	8017/QĐ-STC ngày 29/12/2023	57.572.773.000	2.572.773.000				2.572.773.000	2.572.773.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
85	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.	1	1078/QĐ-STC ngày 05/3/2024	33.267.554.000	3.267.554.000				3.267.554.000	3.267.554.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
86	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	1783/QĐ-STC ngày 05/4/2024	24.542.014.000	462.397.000				462.397.000	462.397.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
87	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2044/QĐ-STC ngày 16/4/2024	40.018.370.000	118.011.000				118.011.000	118.011.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
88	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150 đến K3+430 và từ K3+760 đến K4+100 đê hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì.	1	2808/QĐ-STC ngày 16/5/2024	36.921.666.000	2.921.666.000				2.921.666.000	2.921.666.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
89	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	1395/QĐ-STC ngày 21/3/2024	34.072.042.000	2.073.232.000				2.073.232.000	2.073.232.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
90	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	7118/QĐ-STC ngày 15/11/2024	24.439.151.000	159.967.000				159.967.000	159.967.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
91	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì	1	7129/QĐ-STC ngày 15/11/2024	75.623.356.520	390.558.520				390.558.520	390.558.520	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
92	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	6868/QĐ-STC ngày 04/11/2024	31.290.653.000	97.085.000				97.085.000	97.085.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
93	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và Kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	7119/QĐ-STC ngày 15/11/2024	69.883.959.000	483.959.000				483.959.000	483.959.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
94	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	7120/QĐ-STC ngày 15/11/2024	77.943.377.000	1.703.302.000				1.703.302.000	1.703.302.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
95	Xử lý cấp bách sự cố mạch đùn, mạch sủi cống Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	1	7123/QĐ-STC ngày 15/11/2024	41.718.792.000	3.762.662.000				3.762.662.000	3.762.662.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
96	Dự án xây dựng, mở rộng trường THPT Ngô Quyền, huyện Ba Vì	1	6619/QĐ-STC ngày 25/10/2024	35.605.866.000	1.639.741.000				1.639.741.000	1.639.741.000	UBND huyện Ba Vì
97	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì	1	4621/QĐ-STC ngày 05/8/2024	98.068.104.400	725.142.000				725.142.000	725.142.000	UBND huyện Ba Vì
98	Đường tránh quốc lộ 32 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng)	1	3033/QĐ-STC ngày 27/5/2024	135.781.354.967	4.048.901.367				4.048.901.367	4.048.901.367	UBND huyện Ba Vì
99	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bất Bạt, huyện Ba Vì	1	4926/QĐ-STC ngày 16/8/2024	38.071.872.900	2.349.638.000				2.349.638.000	2.349.638.000	UBND huyện Ba Vì

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
100	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Chu Minh huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3210/QĐ- STC, ngày 31/5/2024	10.019.996.763	503.133.763				503.133.763	503.133.763	UBND huyện Ba Vì
101	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Minh Châu huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3035/QĐ- UBND ngày 27/5/2024	27.955.834.000	1.790.140.000				1.790.140.000	1.790.140.000	UBND huyện Ba Vì
102	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung TT Tây Đằng huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	3036/QĐ- UBND ngày 27/5/2024	20.526.045.000	164.779.000				164.779.000	164.779.000	UBND huyện Ba Vì
103	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	1743/QĐ-STC ngày 4/4/2024	43.459.724.000	4.654.724.000				4.654.724.000	4.654.724.000	UBND huyện Mê Linh
104	Xây dựng tuyến đường từ trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến trung tâm văn hóa thể thao huyện huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2859/QĐ-STC ngày 17/5/2024	214.844.987.432	8.648.426.432				8.648.426.432	8.648.426.432	UBND huyện Mê Linh
105	Xử lý cấp bách khắc sừ cố sạt lở đê bao xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2843/QĐ-STC ngày 17/5/2024	10.594.192.000	677.964.000				677.964.000	677.964.000	UBND huyện Chương Mỹ
106	Xử lý sạt lở đê sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	1	6673/QĐ-STC ngày 14/11/2022	17.134.114.919	123.542.000			115.162.599	8.379.401	8.379.401	UBND huyện Chương Mỹ
107	Xây dựng đường từ Bảo tàng dân tộc học đến đường 32	1	6754/QĐ-STC ngày 14/11/2023	564.900.049.885	3.343.906.600				3.343.906.600	3.343.906.600	UBND quận Cầu Giấy
108	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	5193/QĐ-STC ngày 28/8/2024	97.922.519.589	2.948.900.589				2.948.900.589	2.948.900.589	UBND huyện Đan Phượng
109	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 424 (76 cũ) từ Chợ Bến - Hòa Bình đến khu du lịch Quan Sơn (Km200+000 - Km3+800) huyện Mỹ Đức	1	6454/QĐ-STC ngày 16/10/2024	78.621.581.007	844.180.007				844.180.007	844.180.007	UBND huyện Mỹ Đức
110	Xây dựng trạm bơm Cầu Đồ Chân Chim	1	1543/QĐ-STC ngày 28/3/2024	53.131.226.000	1.142.226.000				1.142.226.000	1.142.226.000	UBND huyện Mỹ Đức
111	Kè chống sạt lở đê hữu Đáy đoạn cầu Pháo Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	7115/QĐ-STC ngày 15/11/2024	6.753.043.000	753.043.000				753.043.000	753.043.000	UBND huyện Mỹ Đức

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch trung hạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
			Số, ngày, tháng	Tổng giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó					
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
112	Dự án: Cứng hóa mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Vân đến Kiều Thụy, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	5853/QĐ-STC ngày 06/10/2023	44.089.994.000	149.299.000				149.299.000	149.299.000	UBND huyện Thường Tín
113	Dự án: Chinh trang cải tạo lắp đặt chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tưởng niệm Hồ Chủ Tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú – Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	8434/QĐ-STC ngày 30/12/2021	44.690.413.346	144.091.550		116.491.346		27.600.204	27.600.204	UBND huyện Thường Tín
114	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	9064/QĐ-STC ngày 27/12/2018	9.376.933.000	88.550.000				88.550.000	88.550.000	UBND huyện Thường Tín
115	Xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Alexandre Yersin) tại phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	7122/QĐ-STC ngày 15/11/2024	152.134.957.051	9.283.929.178				9.283.929.178	9.283.929.178	UBND quận Long Biên
116	Cải tạo, nâng cấp hồ Lụa huyện Thạch Thất	1	6258/QĐ-STC ngày 30/9/2016	15.193.427.000	363.744.000				363.744.000	363.744.000	UBND huyện Thạch Thất
117	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 từ km 7+730 đến km11+552) huyện Thạch Thất	1	5362/QĐ-STC ngày 08/8/2018	115.429.829.893	403.126.493				403.126.493	403.126.493	UBND huyện Thạch Thất
118	Đường tỉnh 419 (80 cũ), đoạn qua thị trấn Liên Quan đoạn từ Km4+842 đến Km5+587,1 và đoạn từ Km6+874,3 đến Km7+730 huyện Thạch Thất	1	8185/QĐ-STC ngày 27/11/2018	47.765.361.191	545.514.691				545.514.691	545.514.691	UBND huyện Thạch Thất
119	Dự án Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B	1	6417/QĐ-STC ngày 31/10/2023	45.030.322.472	67.139.500				67.139.500	67.139.500	UBND huyện Phú Xuyên

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết (Số, ngày, tháng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG SỐ	13.263		
1	Huyện Đan Phượng	377	155/NQ-HĐND ngày 16/10/2024	
2	Huyện Thạch Thất	12.885	19/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	

Phụ lục 13

**DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2025
ĐỂ ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	625	121	504		30.660.799	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	590	121	469		30.571.916	
b	Dự án ngân sách cấp xã	35		35		88.883	
I	Quận Ba Đình	34	6	28		953.362	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	34	6	28		953.362	
1	Quy hoạch tổng thể và xây dựng trường TH Hoàng Diệu	1	1		2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	104.498	7
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Thành Công	1	1		726/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	102.294	4
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng lại trường THCS Mạc Đĩnh Chi	1	1		2410/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	80.784	5
4	Xây dựng, cải tạo tổng thể trường tiểu học Thủ Lệ	1	1		1646/QĐ-UBND ngày 29/8/2021	105.237	4
5	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Nghĩa Dũng (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	3448/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	15.556	3
6	Cải tạo, bổ sung phòng học và các phòng chức năng trường TH Ba Đình (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	2864/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	24.013	3
7	Lắp đặt màn hình Led sân khấu tại các trường mầm non, tiểu học và THCS thuộc Ba Đình	1	1		2412/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	102.380	4
8	Cải tạo trường Mầm non Hoa Mai	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 05/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; 2961/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.828	3
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trung tâm Chính trị quận	1		1	29/NQ-HĐND ngày 17.12.21	6.056	3
10	Cải tạo trường mầm non Hoa Hướng Dương (đạt chuẩn quốc gia)	1		1	18/NQ-HĐND ngày 06/8/2021; 3225/QĐ-UBND ngày 22/12/2021; 3129/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	7.734	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng số 1 phường Ngọc Hà	1		1	1995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.599	3
12	Xây dựng NVH KDC số 1 kết hợp bổ sung diện tích làm việc cho phường Liễu Giai nay là xây dựng NSH cộng đồng KDC số 1 phường Liễu Giai	1		1	2026/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.650	6
13	Xây dựng NSH cộng đồng số 9 kết hợp hội trường văn hóa phường Đội Cấn	1		1	2478/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	13.475	4
14	Xây dựng NSH CĐ và sân chơi tại khu đất tổ 35 cụm 5, xứ đồng Phán Mai, ngõ 343 phố Đội Cấn, phường Liễu Giai	1		1	1477/QĐ-UBND ngày 21/8/2020	13.241	4
15	Xây dựng NSH CĐ địa bàn dân cư số 6,7,8,14 phường Vĩnh Phúc	1		1	2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.975	3
16	Xây dựng NSH CĐ số 9 phường Điện Biên	1		1	2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.817	3
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cát Triệu	1		1	2071/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	24.953	4
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hữu Tiệp	1		1	2072/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30.594	4
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhai	1		1	2365/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	18.292	4
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Trí	1		1	2677/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	31.946	3
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Bảo	1		1	2373/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	25.779	8
22	Cổng hóa muong và làm đường nối từ tổ 10 KDC số 1 đến khu tập thể quân trang	1		1	4587/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	34.828	3
23	GPMB 2 căn nhà nằm trên vỉa hè phố Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Phúc	1		1	762/QĐ-UBND ngày 03/5/2013	4.381	3
24	Xây dựng đường giao thông nội bộ và khớp nối HTKT tại điểm đất TDP 12C và 14 phường Vĩnh Phúc	1		1	1107/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.159	3
25	Thu hồi 05 điểm đất không đủ điều kiện tồn tại để phục vụ mục đích công cộng	1		1	1996/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	6.279	5
26	Cải tạo HTKT phường Liễu Giai, Cổng Vĩ, Kim Mã, Đội Cấn năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2985/QĐ-UBND ngày 24/8/2022; 501/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 18/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	10.303	3
27	Cải tạo HTKT phường Ngọc Khánh, Giảng Võ, Thành Công năm 2022	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; 2986/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	9.740	3
28	Xây dựng cải tạo tổng thể Trụ sở BCH quân sự quận	1	1		1952/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	57.362	7

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Cải tạo sửa chữa Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân quận	1		1	20/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	11.101	3
30	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Điện Biên tại số 68 phố Nguyễn Thái Học	1		1	06/NQ-HĐND ngày 26/5/2020; 1959/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	10.826	3
31	Cải tạo, trang trí và lắp đặt thiết bị phòng họp trực tuyến cố định tại phòng 414, 615 thuộc trụ sở cơ quan Quận ủy	1		1	21/NQ-HĐND ngày 17/12/2021; 1982/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 1091/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	6.932	3
32	Lắp đặt màn hình led tại trụ sở Đảng ủy - UBND phường Kim Mã	1		1	01/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 3277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022	2.763	3
33	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - UBND phường Ngọc Khánh	1		1	16/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 1741/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	32.453	3
34	Cải tạo sửa chữa phòng khám đa khoa số 50 Hàng Bún và Trạm Y tế phường Quán Thánh	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.534	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
II	Quận Bắc Từ Liêm	23	11	12		1.741.525	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	23	11	12		1.741.525	
1	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn	1		1	6098/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	73.057	6
2	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Công Chất đến công trường mầm non Phú Diễn	1		1	4890/QĐ-UBND ngày 6/12/2021	54.797	3
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1	1		2586/QĐ-UBND ngày 07/4/2018	179.345	6
4	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1		1	1780/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	37.668	9
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1		1	6103/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.720	6
6	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1	1		6102/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	141.350	6

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Xây dựng tuyến đường ao Dài, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến đường xóm 6)	1		1	979/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	47.329	8
8	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cụm quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1		1	1735/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	9.131	8
9	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1	1		8107/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	52.000	7
10	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1		1	4362/QĐ-UBND ngày 25/10/2015	27.000	8
11	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1	1		1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7
12	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	110.866	9
13	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		5361/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	156.346	6
14	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 01)	1	1		6206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	97.524	6
15	Xây dựng trường trung học cơ sở chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		6209/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	187.455	6
16	Xây dựng trường THCS trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (THCS - 01)	1	1		6207/QĐ-UBND ngày 10/30/2019	141.573	6
17	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1		1	3017/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	19.850	7
18	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu	1	1		414/QĐ-UBND ngày 22/2/2008	95.007	8
19	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1		1	3800/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	11.568	7
20	Xây dựng tuyến đường nối từ đường số 3 Tây Hồ Tây đến đường Trần Cung	1		1	1078/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	38.476	3
21	Mở rộng trường THCS Minh Khai	1	1		3154/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	99.469	4
22	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1		1	1667/QĐ-UBND ngày 29/4/2016	49.060	7
23	Xây dựng chợ dân sinh TDP Ngọa Long – Văn Trì, phường Minh Khai	1		1	2855/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	22.874	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
III	Quận Cầu Giấy	2	1	1		112.416	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	2	1	1		112.416	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Mai Dịch	1	1		2049/ QĐ-UBND ngày 16/8/2018; 3377/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	83.320	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Duệ Tú, phường Quan Hoa	1		1	2611/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 287/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 3376/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	29.096	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
IV	Quận Hà Đông	8	3	5		273.024	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	8	3	5		273.024	
1	Trường tiêu học trong khu đất dịch vụ Lk 8, lk9, lk10, lk15, lk21, lk 23, lk 24, lk 26, c6, TH 17 phường La Khê, quận Hà Đông (giai đoạn 2)	1	1		4531/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	46.508	4
2	Trường THCS Phú Lương, phường Phú Lương	1	1		6415/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	85.954	5
3	Trường THCS Biên Giang (giai đoạn 2)	1	1		3151/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	46.363	4
4	Xây thêm đơn nguyên mới nhà lớp học trường THCS Trần Đăng Ninh phường Quang Trung quận Hà Đông	1		1	4337/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	26.955	5
5	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Văn quán, p Văn quán Hà đông	1		1	4392/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11.500	3
6	Trường mầm non trong Khu đất dịch vụ LK27; LK 28 (thuộc QH chi tiết tỷ lệ 1/2000 trục đô thị phía Bắc), phường Dương Nội quận Hà Đông	1		1	8012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.394	3
7	Trường mầm non trong khu đầu giá Phú Lương 1, phường Phú Lương Hà Đông	1		1	6138/QĐ-UBND ngày 06/9/2013	10.227	5
8	Đường GT từ Ao đình (thôn Đa Sỹ) đến Chùa Trắng (thôn Mậu Lương) Kiến Hưng, Hà Đông	1		1	1654/QĐ-UBND ngày 10/9/2007	31.123	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
V	Quận Hoàng Mai	16	13	3		1.774.420	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	16	13	3		1.774.420	
1	Xây dựng trường Tiểu học Vĩnh Hưng (ô F3/TH4)	1	1		6268/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	239.670	5
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Hưng tại ô F2/NT3	1	1		6676/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	71.385	7

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Xây dựng trường Mầm non Vĩnh Hưng (ô F3/NT3)	1	1		6269/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	85.440	6
4	Xây dựng Trường THCS Định Công (ô D1/TH4)	1	1		6272/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	149.616	5
5	Xây dựng Trường Tiểu học Định Công (ô D1/TH3)	1	1		6271/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	114.857	5
6	Xây dựng trường Mầm non Định Công (ô D1/NT2)	1	1		6270/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 3915/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	136.861	5
7	Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn Thụ cơ sở 2	1		1	6737/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5039/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	21.971	5
8	Giải phóng mặt bằng khuôn viên chùa Đồng	1	1		7660/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND ngày 03/4/2020; 39/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	83.303	4
9	GPMB và tu bổ, tôn tạo Chùa Sét	1	1		6403/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4622/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	94.555	7
10	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1	1		14638/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	69.615	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu đô thị Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai (giai đoạn 1)	1	1		5051/QĐ-UBND ngày 31/7/2017; 3603/QĐ-UBND ngày 05/7/2019; 4838/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 4456/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; 4368/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	105.725	8
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	1		5411/QĐ-UBND ngày 20/10/2009; 1100/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 2555/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	340.477	5
13	Xây dựng tuyến đường từ đường 2,5 đến UBND phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai	1	1		3895/QĐ-UBND ngày 10/8/2021, 4318/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	107.156	4
14	Xây dựng tuyến đường vào chợ dân sinh Lĩnh Nam	1		1	6702/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 11381/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	27.109	5
15	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở	1		1	4195/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 618/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	65.207	5
16	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam tại ô đất G2/CCKV2	1	1		6695/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 5433/QĐ-UBND ngày 07/9/2020; 3742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 1417/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	61.473	5
b	Dự án ngân sách cấp xã						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
VI	Quận Long Biên	30	16	14		2.994.884	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	30	16	14		2.994.884	
1	Xây dựng trường tiểu học tại ô quy hoạch B.1/TH1 phường Thượng Thanh	1	1		3696/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	162.349	4
2	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.4/THCS1 phường Ngọc Thụy	1	1		4522/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	156.234	6
3	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1	1		4494/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	122.134	6
4	Xây dựng tiểu học Ngọc Thụy 2, phường Ngọc Thụy (ô quy hoạch A.8/TH)	1	1		7604/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 1015/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	178.693	8
5	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1	1		4115/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	91.898	6
6	Xây dựng cơ sở giáo dục tại ô quy hoạch A.6/NT Gia Thụy, phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 7750/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	42.614	6
7	Xây dựng trường mầm non tại ô QH A.7/NT2 phường Ngọc Lâm	1	1		4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 797/QĐ-UBND ngày 21/02/2022	65.864	6
8	Xây dựng trường mầm non tại ô quy hoạch A.8/NT2 phường Ngọc Thụy	1	1		6884/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	124.332	4
9	Cải tạo, nâng cấp ngõ 66 Thanh Am, phường Thượng Thanh	1		1	1953/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 4453/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 809/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	38.406	5
10	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Lý Sơn đến phố Đức Giang (giáp chợ Đức Hòa), phường Thượng Thanh	1		1	2280/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	39.451	5
11	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ Công ty May X20 đến khu công viên công nghệ thông tin, phường Phúc Đồng	1		1	6885/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.050	5
12	Cải tạo hệ thống đường, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất, phường Ngọc Thụy	1		1	5346/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	14.966	5
13	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì	1		1	3259/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	71.061	5
14	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc mương từ đường 40m đến đường hành lang chân đê, phường Thượng Thanh	1	1		696/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	206.874	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang	1	1		3320/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	261.575	5
16	Xây dựng tuyến đường 25m từ khu TTTM Gia Thụy đến đường 40m khu đô thị mới Việt Hưng	1	1		2271/QĐ-UBND ngày 04/6/2020; 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	413.000	5
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bấy đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng	1		1	4099/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 9539/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 421/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	14.551	6
18	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m từ đường Nguyễn Văn Linh đến ngã ba sông Cầu Bấy	1		1	4410/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 9543/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.835	6
19	Xây dựng 3 tuyến đường theo quy hoạch (01 tuyến đường 13,0m nối từ đường đề tá Hồng hữu Đuống đến đường 40m Ngọc Thụy, 01 tuyến từ ngõ 66 Ngọc Thụy đến đường 40m Ngọc Thụy và 01 tuyến 13,5m từ ngõ 140 Ngọc Thụy đến hết ô A.8/NT2)	1	1		6887/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	149.549	4
20	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy	1		1	1240/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	52.138	4
21	Xây dựng tuyến đường 13,0m theo quy hoạch dọc mương thoát nước (giáp KCN Đài Tư)	1		1	1123/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	77.870	4
22	Xây dựng 02 tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề	1		1	3174/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	57.056	4
23	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ao ngõ 53 Vũ Xuân Thiều đến đường Vũ Xuân Thiều, phường Sài Đồng	1	1		1814/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	96.214	4
24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất B.3/NO1, B.3/NO4, B.5/NO1 và các tuyến đường phụ cận có mặt cắt ngang B=13,5m; B=11,5m phục vụ đấu giá OSD đất tại phường Thượng Thanh	1	1		4493/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	210.280	6
25	Hoàn chỉnh HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên	1	1		5473/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	138.633	7

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
26	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 02 tuyến đường 25m, 30m phụ cận ô đất B.2/CCKO theo quy hoạch, phường Thương Thanh	1		1	7809/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	49.713	3
27	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thương Thanh, quận Long Biên	1	1		3251/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	46.447	4
28	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội.	1		1	5472/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.865	4
29	Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật ô đất A.8/CC phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	1		768/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	46.447	4
30	GPMB, xây dựng sân chơi tô 16 tại ao Dầu Ghi thuộc ô QH A.6/LX1 tổ 16 phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.786	6
b	Dự án ngân sách cấp xã						
VII	Quận Nam Từ Liêm	11	4	7		1.826.439	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	11	4	7		1.826.439	
1	Xây dựng tuyến đường Phạm Hùng đến đường Lê Đức Thọ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4962/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1821/QĐ-UBND ngày 28/25/2020	518.979	8
2	Xây dựng đường nối từ đường Đỗ Đức Dục đi đường Mễ Trì	1	1		4963/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	264.707	8
3	Xây dựng tuyến đường từ đường Tổ Hữu đến đường 70 kéo dài (Từ làng Vạn Phúc quận Hà Đông đến tổ dân phố Tháp), phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm	1	1		4952/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	581.064	8
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Đại Lộ Thăng Long đến đường 70 (đoạn qua vị trí Cầu Đôi, phường Đại Mỗ)	1	1		4954/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	247.617	8
5	Xây dựng tuyến đường đê khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 13 tới đường K2 sang tổ dân phố số 15, phường Cầu Diễn	1		1	2366/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	36.081	4
6	Xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Nguyễn Quý Đức (giai đoạn 2)	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	14.894	5
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đê đầu giá quyền sử dụng đất tại khu đất ĐG1, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	1		1	6573/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 3047/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	67.674	8

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Xây dựng tuyến đường từ Mê Trì Hạ kéo dài đến đường Đỗ Đức Dục, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1		1	04/NQ-HĐND ngày 28/5/2020; 1216/QĐ-UBND ngày 7/6/2022	22.921	3
9	Xây dựng chợ dân sinh phường Tây Mỗ	1		1	3241/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	28.788	4
10	Xây dựng chợ dân sinh phường Xuân Phương	1		1	4944/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 965/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	28.932	5
11	Xây dựng Nhà văn hóa TDP số 3 phường Phương Canh	1		1	7067/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.783	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
VIII	Quận Thanh Xuân	2	2			633.022	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	2	2			633.022	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử gò Đống Đa phường Thanh Xuân Trung	1	1		3703/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	233.912	4
2	Cải tạo mở rộng theo quy hoạch đường Nguyễn Tuân, quận Thanh Xuân	1	1		3854/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	399.110	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
IX	Thị xã Sơn Tây	5	1	4		281.102	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	5	1	4		281.102	
1	Xây dựng trung tâm văn hóa xã Cổ Đông	1		1	1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	12.639	3
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Viên Sơn	1	1		1610/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 1487/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	120.894	4
3	Dự án: Xây dựng HTKT khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Cù, xã Sơn Đông	1		1	1480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	68.763	4
4	Xây mới nhà văn hoá tổ dân phố Phố Hàng, phường Phú Thịnh	1		1	456/QĐ-UBND ngày 22/5/2018; 514/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	2.438	3
1	Đường từ phố Quang Trung đi Đền Và phường Trung Hưng	1		1	505/QĐ-UBND ngày 18/5/2020; 1371/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	76.368	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
X	Huyện Chương Mỹ	4	1	3		305.088	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	4	1	3		305.088	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	1		6332/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND ngày 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	158.513	4
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1		1	6035/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	57.598	3
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1		1	6007/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; 796/QĐ-BQL ngày 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	37.270	3
4	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1		1	1055/QĐ-UBND ngày 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	51.707	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XI	Huyện Đan Phượng	11	1	10		519.228	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	11	1	10		519.228	
1	Đường giao thông N19 đoạn từ đường N12 đi đê Tiên Tân, xã Thượng Mỗ	1		1	1720/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	78.747	3
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N1 đoạn từ đê Tiên Tân đến đường N4	1	1		4669/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5315/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; 9720/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 8943/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	185.657	6
3	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu	1		1	4527/QĐ-UBND ngày 04/6/2020;	55.789	5
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Tháp 2, xã Đồng Tháp, từ trường Mầm non Đồng Tháp đi xã Song Phượng	1		1	9046/QĐ-UBND ngày 08/12/2020; 7722/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	38.928	4
5	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ đường 20m đến giáp xã Liên Hồng	1		1	4851/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	39.928	3
6	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1		1	4849/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 7537/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	32.988	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giao dục thường xuyên huyện Đan Phượng	1		1	4964/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	29.760	3
8	Đường vào đền Văn Hiến xã Hạ Mỗ	1		1	7270/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	6.610	5
9	Trung Tâm văn hóa thể thao thị trấn Phùng (giai đoạn 1)	1		1	2708/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	31.354	3
10	Vườn hoa sân chơi Hùng Đông, xã Đan Phượng	1		1	5073/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	12.157	3
11	Cải tạo đường giao thông từ Trường Mầm non Đồng Tháp đến đường trục thôn Bãi Thuy, xã Đồng Tháp	1		1	4797/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	7.310	5
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XII	Huyện Đông Anh	19	12	7		3.453.984	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	19	12	7		3.453.984	
1	Xây dựng khu cây xanh thể dục thể thao huyện Đông Anh	1	1		8873/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 1105/QĐ-UBND ngày 27/01/2022; 15509/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	770.483	5
2	Xây dựng tiêu công viên, diêm sinh hoạt cộng đồng bao gồm sân bóng, sân TDTT, bãi đỗ xe tĩnh tại thôn Địa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh	1		1	1562/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	14.779	4
3	Xây dựng tuyến đường gom và kè sông Đào Nguyên Khê đoạn từ đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến Cầu Phù Lỗ, huyện Đông Anh	1	1		8051/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	449.555	4
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Vân Trì đến thôn Ba Chữ, xã Vân Nội theo quy hoạch	1		1	4211/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	33.133	3
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường LK53 (ven sông Ngũ Huyện Khê) đến hết thôn Nghĩa Vũ, xã Dục Tú, huyện Đông Anh theo quy hoạch.	1		1	8282/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	64.622	3
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Nguyên Khê qua phía Đông thôn Cán Khê và xóm Núi đến đường gom sông Đào Nguyên Khê	1		1	11185/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	66.708	3
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất X7, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1		1	7995/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10422/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	61.112	4
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất xã Việt Hùng 2, huyện Đông Anh	1	1		7959/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	103.086	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Cổ Loa, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8249/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 16198/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 15942/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	297.027	5
10	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu đất X4, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	1	1		7994/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 10421/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	113.453	4
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất phía Tây đường Đán Di xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh.	1	1		8250/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	313.182	5
12	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất X2 Kim Chung, huyện Đông Anh	1	1		6038/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	482.405	4
13	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước xã Kim Chung	1	1		4666/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	148.335	4
14	Xây dựng khu cây xanh, bãi đỗ xe đường 23B huyện Đông Anh	1	1		7993/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	190.673	4
15	Xây dựng hạ tầng hai bên và cải tạo đê cụt Tầm Xá huyện Đông Anh kết hợp làm đường giao thông	1		1	4656/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 7424/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	48.258	5
16	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Tuân Lễ, xã Tiên Dương	1	1		2232/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	122.655	4
17	Xây dựng HTKT khu đất X5 thôn Châu Phong, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, TP Hà Nội để đấu giá QSD đất	1	1		8343/QĐ-UBND ngày 4/12/2020; 12364/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	68.396	4
18	Xây dựng khu đấu giá QSD đất NO-22 xã Vân Hà, huyện Đông Anh	1		1	2314/QĐ-UBND ngày 7/4/2022	41.357	3
19	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	1		7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019; 2345/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	64.765	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XIII	Huyện Gia Lâm	21	4	17		2.138.328	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	21	4	17		2.138.328	
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	7985/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 6461/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.804	3
2	Xây dựng trường Mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1		1	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020; 1410/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	51.609	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội	1		1	5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 878/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; 4931/QĐ-UBND ngày 2/10/2023	276.831	5
4	Xây dựng vườn hoa cây xanh tổ dân phố Kiên Thành, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1	3601/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 606/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	33.775	3
5	Cải tạo, chỉnh trang ao Bàu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	9023/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 6660/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; 6467/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.081	4
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	8970/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	36.018	3
7	Xây dựng tuyến đường đê hữu đống đoạn Dốc Lồi - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1	1		8186/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 176/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 342/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	508.131	5
8	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại các ô quy hoạch: CCK02, BDDX4 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường 179; các ô đất BDDX1, CC2, CCK07, CCK08 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp, huyện Gia Lâm	1		1	7246 15/11/2021 2068 25/5/2023	57.672	3
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 xã Kim Lan, huyện Gia Lâm	1		1	5347/QĐ-UBND ngày 08/08/2019; 7667/QĐ-UBND ngày 06/10/2020; 1812/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	43.746	4
10	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đầu giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1		1	8192 /QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5766/QĐ-UBND ngày 9/09/2021 6466/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.456	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Xây dựng tuyến đường Yên Viên – Đình Xuyên – Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	1		6666 /QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 6891/QĐ-UBND ngày 5/11/2021	242.836	4
12	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	1		8185/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 ; 345/QĐ-UBND ngày 18/1/2024	407.243	5
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất X5 thôn Trùng Quán và thôn Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	8073/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 6459/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	39.459	3
14	Kè hồ, làm đường dạo chống lấn chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1	1		3652/QĐ-UBND ngày 05/06/2020; 6462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	138.587	5
15	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kệt xã Phù Đồng	1		1	4104/QĐ-UBND ngày 19/06/2019	11.299	3
16	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	2938/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 6470/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	48.161	3
17	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ khu đấu giá B116 đến đường 179 và tuyến đường cạnh khu đấu giá B116, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1		1	5286/QĐ-UBND ngày 03/08/2022;	39.968	3
18	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Tả Đuống qua thôn Phù Đồng 3 đến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đồng - Trung Màu, huyện Gia Lâm	1		1	7309/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 20/03/2023	36.783	3
19	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng, thôn Trùng Quán, xã Yên Thường	1		1	892/QĐ-UBND ngày 17/2/2020	35.650	3
20	Xây dựng HTKT khu tái định cư Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1		1	4293/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 5942/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 4084/QĐ-UBND ngày 22/7/2024	20.020	4
21	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1		1	3749/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 6972/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.199	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XIV	Huyện Hoài Đức	86	13	73		4.455.330	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	86	13	73		4.455.330	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Nhà văn hóa trung tâm xã Kim Chung	1	1		3044/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	85.122	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường Liên khu vực 1 (Đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	1		5352/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.027.000	5
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1		7562/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	418.855	5
4	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Chung B	1		1	9229/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	44.447	4
5	Hạ tầng kỹ thuật để thực hiện đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Sơn Đồng - Vị trí X1 (khu Khóm Dâu và khu Đồng Cốc)	1	1		6224/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	129.067	4
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung trên địa bàn xã Vân Canh - Vị trí X3	1	1		8813/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	98.003	4
7	Đường Lại Yên - Vân Canh (từ đường liên khu vực 2 đến đường vành đai 3,5), huyện Hoài Đức	1	1		5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	4
8	Đường Liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức	1	1		5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	421.503	4
9	Đường DH-02, huyện Hoài Đức	1	1		5344/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	219.607	4
10	Trụ sở công an xã Đức Giang	1		1	3729/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	11.915	5
11	Trụ sở công an xã An Thượng	1		1	3735/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	10.281	5
12	Trụ sở công an xã Đắc Sở	1		1	3734/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.320	5
13	Trụ sở công an xã Đức Thượng	1		1	3731/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	7.154	5
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ 12,5ha xã An Thượng	1		1	4882/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 1445/QĐ-UBND ngày 09/4/2019	33.103	5
15	Xây dựng tuyến đường DH06 (Giai đoạn 1). Đoạn từ Đường 422 đến Trường Mầm non Đức Giang B.	1		1	9524/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 7046/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	68.139	5
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL423 đi thôn Cù Sơn xã Vân Côn	1		1	5304/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.965	5
17	Nạo vét, cải tạo hệ thống kênh tiêu T2, T2-6, T2-9 thuộc địa bàn huyện Hoài Đức	1		1	3049/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	14.110	5
18	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước thải đoạn từ Đình thôn Đông Lao đến ven sông Đáy	1		1	5411/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.198	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Khu vườn hoa, cây xanh thôn Cù Sơn, Quyết Tiến, Mộc Hoàn Đình xã Vân Côn	1		1	5216/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	8.323	5
20	Cải tạo hồ môi trường từ đường chân cầu vượt chân đê đi Nỗ Sẻ đến trại Nội xã Tiền Yên	1		1	5218/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.295	5
21	Cải tạo ao cá Bác Hồ xã Vân Côn	1		1	5214/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.309	5
22	Kè ao Chuông cống thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế	1		1	5351/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.268	4
23	Trụ sở làm việc công an xã La Phù	1		1	3727/QĐ-UBND ngày 28/5/2020	9.990	4
24	Trụ sở công an xã Song Phương	1		1	3726/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 02/NQ-HĐND ngày 29/01/2021	8.033	4
25	Trường Mầm non thôn Phương Bảng, xã Song Phương; Hạng mục Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1		1	5225/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.093	4
26	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Song Phương	1		1	9485/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	39.443	4
27	Xây dựng trạm y tế xã Đắc Sở	1		1	5453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.913	4
28	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm kết hợp khu cây xanh công cộng xã Minh Khai	1		1	5714/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.003	4
29	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Lũng Kênh xã Đức Giang	1		1	8184/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	9.141	4
30	Đầu tư xây dựng vườn hoa công cộng và TDTT cộng đồng thôn La Tinh xã Đông La	1		1	5194/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9.855	4
31	Vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao xã Dương Liễu	1		1	6198/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.573	4
32	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Di Trạch	1		1	4701/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 7167/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	8.347	4
33	Xây dựng trung tâm thể thao xã Minh Khai	1		1	5716/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	34.913	4
34	HTKT đấu giá QSD đất trên địa bàn xã Tiền Yên - Xứ đồng Lòng Khúc	1		1	3055/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 6225/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	77.585	4
35	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1. Địa điểm: Khu Trũng Bàu và Tầm Bể, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh	1		1	9477/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	23.528	4
36	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu B giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	8638/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.516	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
37	Đường vành đai thôn 2 làng Phương Bảng- Tuyến từ Cổng tiêu xóm làng đi xóm Trại	1		1	5127/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	8.698	4
38	Đường giao thông trục chính vùng bãi xã Minh Khai, đoạn kết nối với đê Tả Đáy và đường ĐH04	1		1	5732/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	10.199	4
39	Đường trục chính khu trung tâm xã Cát Quế	1		1	8885/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	12.288	4
40	Hệ thống điện chiếu sáng thôn 7,8,9 xã Yên Sở	1		1	8615/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	7.685	4
41	Khu sân chơi vườn hoa thôn Ngự Câu, thôn An Hạ, xã An Thượng	1		1	5364/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.840	4
42	Khu vườn hoa, sân chơi công Đình thôn Lai Xá	1		1	8883/QĐ-UBND ngày 05/12/2020	10.152	4
43	Trường Mầm non thôn Phương Viên xã Song Phương	1		1	5204/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	12.918	3
44	Xây mới và Cải tạo nâng cấp trường tiểu học An Khánh B - Khu A	1		1	8803/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	27.534	3
45	Xây dựng Nhà lớp học 4 tầng và các HMPT Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hoài Đức	1		1	1138/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	5.622	3
46	Trạm Y tế xã Song Phương	1		1	9519/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	11.899	3
47	Nhà văn hóa thôn Chàng Trùng xã Dương Liễu	1		1	6427/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.950	3
48	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đồng Nhân xã Đông La	1		1	6006/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3.337	3
49	Nhà văn hóa thôn 9 xã Yên Sở	1		1	6869/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	7.214	3
50	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thống Nhất xã La Phù	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	5.606	3
51	Bãi trung chuyển rác, tập kết vật liệu xây dựng xã Dương Liễu	1		1	2460/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	12.535	3
52	Điểm trung chuyển rác thải xã Yên Sở	1		1	6870/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.135	3
53	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thị trấn Trạm Trôi thuộc dự án khu đô thị Bắc QL32 huyện Hoài Đức	1		1	1423/QĐ-UBND ngày 12/3/2014	27.496	3
54	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thuộc dự án khu đô thị đại học Văn Canh xã Văn Canh, huyện Hoài Đức - Giai đoạn 3	1		1	9504/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	35.787	3
55	HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh- Khu A giáp xã Văn Canh (giai đoạn 3)	1		1	1146/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	4.326	3
56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu Đồng Mới (giai đoạn 3)	1		1	8656/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	3.949	3
57	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ xây dựng tuyến đường nối QL 32 thôn Lai Xá đến khu đầu giá QSD đất.	1		1	8039/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	23.315	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
58	Đường giao thông kết hợp hệ thống tiêu thoát nước khu Hòa Hợp xã Dương Liễu (các tuyến từ khu 1 đến khu 5)	1		1	5429/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.536	3
59	Đường vào nhà văn hóa thôn Độc Lập xã La Phù	1		1	169/QĐ-UBND ngày 20/01/2016	4.221	3
60	Tuyến đường bao khu dân cư và trường THCS Đắc Sở	1		1	6209/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	21.353	3
61	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Vân Côn	1		1	4940/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	14.116	3
62	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước trục chính kết hợp đường giao thông liên thôn xã La Phù	1		1	6002/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.504	3
63	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Quyết Tiến, thôn Cát Thuế xã Vân Côn	1		1	6307/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	11.648	3
64	Cải tạo hệ thống tiêu thoát nước từ trục xã đến kênh T3B	1		1	5999/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	8.638	3
65	Đường bờ trái kênh Đan Hoài Giai đoạn 3 (đoạn từ đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức)	1		1	1022/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	10.955	3
66	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước kết hợp đường giao thông thôn Ngự Câu, thôn Đào Nguyên xã An Thượng	1		1	4950/QĐ-UBND ngày 11/9/2021	7.139	3
67	Cải tạo, nâng cấp tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3 đường giao thông nông thôn thôn Lai Xá xã Kim Chung	1		1	6262/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	6.034	3
68	Cải tạo, chỉnh trang rãnh thoát nước, vỉa hè tuyến cơ đê từ trạm bơm Song Phương đến Đại Lộ Thăng Long	1		1	5027/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	5.749	3
69	Đường giao thông, rãnh thoát nước thôn Trại Chiêu xã Sơn Đồng	1		1	366/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	2.923	3
70	Hệ thống thoát nước thôn Kim Hoàng xã Vân Canh, tuyến từ khu tái định cư - nhà văn hóa Kim Hoàng - ao chăn nuôi	1		1	5333/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.194	3
71	Khu cây xanh xã An Thượng - Vị trí X2	1		1	6522/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	8.302	3
72	Khu cây xanh thể dục thể thao xã Tiên Yên	1		1	3283/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	14.304	3
73	Khu vườn hoa cây xanh kết hợp thể thao thôn Đồng Nhân xã Đông La	1		1	6249/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022	12.498	3
74	Vườn hoa, khu vui chơi xã Vân Canh	1		1	4947/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 3828/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	6.023	3
75	Xây dựng vườn hoa, cây xanh khu đấu giá xã Tiên Yên	1		1	5378/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	3.393	3
76	Cải tạo cảnh quan môi trường hồ Đông Hạ, xã Đắc Sở	1		1	5863/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	6.000	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
77	Trường mầm non Di Trạch 2	1	1		6268/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 07/NQ- HĐND ngày 17/6/2020	62.616	4
78	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	1		3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	144.008	5
79	Tuyến đường ĐH04 từ Đại Lộ Thăng Long đến đường Tỉnh lộ 423	1	1		6193/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	106.539	5
80	Đường trục chính xã Kim Chung	1	1		6378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 3452/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	80.298	4
81	Đường bờ trái kênh Đan Hoài giai đoạn 2 (đoạn từ cầu qua kênh Đan Hoài vào trường THCS Dương Liễu đến đường liên xã Minh Khai - Đức Thượng)	1	1		8618/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	90.740	4
82	Đường từ Quốc lộ 32 đi khu đô thị CIENCO 5 khớp nối đường Hoàng Quốc Việt kéo dài	1		1	5397/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	37.076	4
83	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ Đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1		1	8804/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	38.148	4
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ, xã An Thượng	1		1	5652/QĐ-UBND ngày 13/10/2021; 12301/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	20.085	3
85	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1		1	6301/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.902	3
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1		1	5856/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	33.101	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XV	Huyện Mê Linh	4	2	2		317.023	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	4	2	2		317.023	
1	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá QSD đất tại TDP số 7, thị trấn Quang Minh (khu vực xung quanh trường Mầm non Quang Minh B)	1	1		3446/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	52.005	6
2	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Gia Tân (nay là TDP số 11), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	3038/QĐ-CT ngày 21/11/2006; 1933/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	38.726	4
3	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Giai Lạc (nay là TDP số 1,2,3), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	1		3037/QĐ-CT ngày 21/11/2006	188.516	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Trụ sở, hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND và nhà truyền thống xã Tiền Phong, huyện Mê Linh (GDD: giải phóng mặt bằng, xây dựng sân, tường rào, nhà truyền thống xã)	1		1	3960/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	37.776	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XVI	Huyện Mỹ Đức	239	1	238		2.464.456	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	226	1	225		2.452.146	
1	Kè chống sạt lở đê vùng Quán Mai (gói 1), xã An Phú	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	14.998	3
2	Đường giao thông nội đồng vùng Quốc Phiên	1		1	4272/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	9.122	3
3	Đường giao thông tuyến số 2 thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	3275/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	9.800	3
4	Nhà văn hóa thôn Đồng Chiêm xã An Phú	1		1	2831/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.999	3
5	Nhà văn hóa thôn Đức Dương xã An Phú	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.858	3
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Văn xã An Phú	1		1	2832/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.305	3
7	Nhà văn hóa thôn Nam Hưng xã An Phú	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	4.762	3
8	Nhà văn hóa thôn Đồi Dừng xã An Phú	1		1	2829/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	5.344	3
9	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT đi Quên Vện thôn Thanh Hà, xã An Phú	1		1	3975/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.516	3
10	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ trường MN đi chùa Đồng Văn, xã An Phú	1		1	2815/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	2.109	3
11	Đường GT trục chính NĐ vùng 700: Khu 5% - Cổng vệ lương; Ao cái – Ngã tư mương; Mương ngang xây dựng; Đường to – 5%; 5% - Ái Nàng; Đê Dưới; Ao cá – 583; Cửa làng – Ái Nàng, xã An Phú	1		1	2814/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	6.500	3
12	Đường giao thông trục chính vùng Làn Mát (Đường từ cổng tiêu - đường giao thông	1		1	2813/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	1.100	3
13	Đường GT trục chính NĐ vùng Quán Mai: Phú Thanh - Đức Dương; Bờ Vùng – Ngã tư mương; Bờ Vùng - Vệ Nương; Ông Chiêu - Giữa đê ao cá	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	6.600	3
14	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Rộc Éo, Nam Hưng, Thanh Hà: Thôn Rộc Éo; Bờ vùng Tam Sơn B – Con Công; Nhà thờ - Bờ Vùng; Cầu Cừ - Bờ Vùng, xã An Phú	1		1	2812/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.600	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Cứng hóa kênh Ai Nằng, Đức Dương, Đồng Văn: Cống Tiêu - Ngã tư; Trạm Bơm - Đầu Voi; Bờ Vùng - Gào Bàu; Trạm bơm rã chiến - Ao cá; Cửa đình - Ao Cá	1		1	2847/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	5.738	3
16	Cứng hóa kênh Phú Thanh , Đức Dương, Đồi Dừng: Bờ vùng - Đồng đức dương; trạm bơm rã chiến - nghĩa địa; góc ao cá - đê dưới; ngã tư 583 – ngã tư lảng cò	1		1	2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.219	3
17	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT Thôn Đồng Chiêm đi kho Mìn và tuyến nhánh, xã An phú	1		1	3150/QĐ-UBND ngày 7/12/2021	8.968	3
18	Nâng cấp, cải tạo 6 nhà văn hóa thôn Đồi Lý, Bơ Môi, Góc Báng, Thanh Hà, Đình, Rộc Éo xã An Phú	1		1	1969/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	3.000	3
19	Đường giao thông trục chính nội đồng - đường Sau Đình thôn Lai Tảo	1		1	2716/QĐ-UBND ngày 4/8/2020	2.300	3
20	Đường giao thông nội đồng tuyến đường từ ngõ Biên Đô ra nghĩa trang thôn Lai Tảo	1		1	2715/QĐ - UBND ngày 04/8/2020	2.750	3
21	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến đường từ bãi đường Cả đến đường ngang đê đáy thôn Mỹ Tiên, xã Bọt Xuyên	1		1	2885/QĐ - UBND ngày 19/8/2020	3.525	3
22	Xây mới điểm trung chuyển rác thải xã Bọt Xuyên	1		1	3085/QĐ - UBND ngày 25/8/2020	3.000	3
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cả, thôn Mỹ Tiên, xã Bọt Xuyên	1		1	2175/QĐ - UBND ngày 16/06/2020	9.886	3
24	Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị 3 nhà văn hóa thôn Phú Khê, Bọt Xuyên, Mỹ Tiên	1		1	4006/QĐ - UBND ngày 06/11/2020	3.000	3
25	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới từ cống A Tú đến mương tiêu gốc gạo; Tuyến 2: Kênh tưới từ nhà anh Nam đến điểm trung chuyển rác thôn Phú Khê)	1		1	1032/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	5.585	3
26	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (tuyến 1: Kênh tưới, tiêu kết hợp từ Đồi Đài đến Kẽ Lẽ, thôn Mỹ Tiên; Tuyến 2: Tuyến kênh tưới từ đường liên xã đến đường ngang đê đáy thôn Bọt Xuyên)	1		1	967/QĐ - UBND ngày 06/5/2021	6.380	3
27	Cứng hóa hệ thống kênh mương trên địa bàn xã Bọt Xuyên (thôn Phú Văn: kênh tưới từ nhà Tư Lệ đi đồng Phi Lao; thôn Lai Tảo: tuyến 1: Kênh tưới từ Hóc lên đến sau đồng; Tuyến 2: kênh tiêu từ nhà ông Hoàn đến đường ngang Đê Đáy)	1		1	1033/QĐ - UBND ngày 12/5/2021	6.069	3
28	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ đường ngang đê Đáy đến điểm trung chuyển rác	1		1	422/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	2.750	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Lai Tảo, xã Bôt Xuyên	1		1	3154/QĐ - UBND ngày 07/12/2021	4.535	3
30	Đường giao thông nội đồng thôn Bôt Xuyên, tuyến 1 từ bờ sông mới đến cuối đồng địa dưới, tuyến 2 từ hữu đi trác sâu, xã Bôt Xuyên, huyện Mỹ Đức	1		1	2453/QĐ - UBND ngày 14/10/2021	6.905	3
31	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước liên xã đoạn từ Đại Hưng đi xã Vạn Kim	1		1	1544/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.989	3
32	Cải tạo tuyến đường, rãnh thoát nước tuyến 1: Từ nhà ông Đoạt đến nhà ông Dân; tuyến 2: từ trường cấp 1 ra tỉnh lộ 419	1		1	1545/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	4.269	3
33	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Tiết	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	2.275	3
34	Đường giao thông nội đồng từ Chân Đàng Thượng đi đồi Hà, xã Đại Hưng	1		1	2690/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.256	3
35	Cải tạo nâng cấp xây dựng hệ thống rãnh thoát nước và đường bê tông thôn Hà Xá	1		1	2058/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	3.664	3
36	Công trình phụ trợ nhà hiệu bộ kết hợp lớp học bộ môn 3 tầng Trường Tiểu học xã Đại Hưng khu Trinh Tiết	1		1	88/QĐ-UBND xã ngày 25/4/ 2020	724	3
37	Đường GTNT từ đường TL419 đi đường liên thôn xã Đại Hưng, huyện Mỹ Đức	1		1	1029/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5.428	3
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn đường trục chính liên xã từ thôn Hà Xá xuống thôn Trinh Tiết đi xã Vạn Kim	1		1	1507/QĐ-UBND ngày 29/06/2021	14.990	3
39	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân thôn Trinh Tiết	1		1	1842/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	8.819	3
40	Đường GTNT từ đường TL419 đi thôn Hà Xá, xã Đại Hưng	1		1	1028/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.849	3
41	Đường Giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi nội đồng từ đồng Phú Gia đi đồng Cửa Nhà, thôn Trinh Tiết, Xã Đại Hưng	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	14.522	3
42	cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đại Hưng tuyến đường Thầy từ thôn Thượng Tiết đi đồi Hà Xá, đồi Thượng Tiết	1		1	1541/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	9.800	3
43	cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 419 đi xóm Đông, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng	1		1	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	5.500	3
44	đường GTNĐ tuyến từ đường liên xã thôn Trinh Tiết đi Canh Trại, Hậu Tự, xã Đại Hưng	1		1	726/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	6.690	3
45	Cải tạo sân vườn trụ sở UBND xã Đồng Tâm	1		1	3524/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	3.614	3
46	Đường giao thông nông thôn từ Cửa Mương đến đường 429	1		1	2731/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	4.168	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
47	Đường GTNT từ CDC số 9 đến CDC số 13 và tuyến nhánh	1		1	2732/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.312	3
48	Đường giao thông trục chính nội đồng tuyến Đạc Bát đến Ba Đạc – Bồn Đạc	1		1	2726/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.540	3
49	Đường GT TCNĐ tuyến nhà ông Phạm Văn Trụ - đi Đồng Hóa - Đồng Xa - Gò Chùa - Đồng Tâm	1		1	2727/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	8.480	3
50	Đường GT trục chính nội đồng tuyến Đạc Nhất - Ba Đạc - Đồng Tâm đến xã Mỹ Thành	1		1	2725/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.101	3
51	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xa - Đồng Đông - Đồng Danh	1		1	3949 /QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.112	3
52	Kênh tưới Đạc Bát - Đồng Tâm - Trại Sở - Cỏ Rùa - Kênh 7	1		1	2728/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.720	3
53	Kênh tưới Trạm bơm Đồng Xa - Đồng Xóm - Khoảnh Bèo - Cống cổ	1		1	2730/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	3.168	3
54	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Mít	1		1	2191/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	3.624	3
55	Nâng cấp cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Hoàn xã Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4521/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.000	3
56	Đường giao thông Công Đồng Đám đi Hang Ma xã Hợp Thanh	1		1	2946 /QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.756	3
57	DĐường giao thông Vùng Phú Hiền(Núi Đỏ-Ao Sen), trạm điện Trường Thididi Gò Cáp xã Hợp Thanh	1		1	2947/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.876	3
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Phú Hiền, xã Hợp Thanh	1		1	3048/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.353	3
59	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Hiền	1		1	3107/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	7.500	3
60	Đường giao thông liên xã Xuy Xá - Lê Thanh - Hồng Sơn	1		1	3132/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	10.082	3
61	Nhà văn hóa thôn Áng Hạ	1		1	2135/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	4.991	4
62	Cải tạo, nâng cấp công trình đường từ trung tâm xã đi thôn Đức Thụ - tuyến số 1	1		1	2950/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	11.950	3
63	Đường GTNT từ Đức Thụ đi Lê Ngoài và tuyến nhánh xã Lê Thanh	1		1	2833/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	9.812	3
64	Xây mới nhà văn hóa thôn Lê Xá	1		1	3928/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	3.995	4
65	Đường Lê Xá - Áng Hạ xã Lê Thanh	1		1	3855/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.364	3
66	Đường từ Giếng Rô đi đường TL 419 xã Lê Thanh	1		1	2884/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	4.674	4
67	Đường từ Góc Chòi đi Trạm Dầu xã Lê Thanh	1		1	2886/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	1.733	4
68	Đường thôn Áng Hạ đi nhà ông Chung	1		1	2883/QĐ-UBND ngày 19/08/2020	2.195	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
69	Tuyến đường từ quán Bà đi dốc Tràng Cây gói 1	1		1	2751/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	4.753	4
70	Đường giãn dân khu hóc ao cống	1		1	2749/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	4.127	4
71	Đường giao thông mương ba xã từ Thuyền Đô đi Rùa Đàn xã Lê Thanh	1		1	2926/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.756	3
72	Đường giao thông từ Đồng Lẹ đi Ngói Ngoài xã Lê Thanh	1		1	2925/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.350	3
73	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đồi đi Cổ Long, thôn Áng Thượng xã Lê Thanh	1		1	721/QĐ-UBND ngày 26/3/2020	5.675	3
74	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 419 đi thôn Đức Thụ xã Lê Thanh	1		1	2910/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.980	3
75	Đường giãn dân khu ao chèo dưới	1		1	2747/QĐ-UBND ngày 7/8/2020	1.138	4
76	Đường từ Bạch đàn bãi giữa xóm Hoan Hợp	1		1	3084/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	2.309	4
77	Đường kết hợp cứng hóa kênh mương đi Đàm Lai (gói 2)	1		1	2746/QĐ-UBND ngày 07/08/2020	1.560	4
78	Cải tạo nâng cấp, đầu tư trang thiết bị nhà văn hóa của thôn Đức Thụ	1		1	3933/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	993	4
79	Đường giao thông từ xí nghiệp Ươm Tơ đi Đồng vàng	1		1	1674/QĐ-UBND ngày 14/05/2020	9.850	3
80	Đường giao thông Bắc Năm xã Phù Lưu Tế	1		1	2945/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.900	3
81	Đường giao thông Đồng Sen - Đồng Cầu - Vàng ao	1		1	2944/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.980	3
82	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm (hạng mục cải tạo nhà làm việc hai tầng và xây mới nhà làm việc 3 tầng 21 phòng)	1		1	513/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	14.800	3
83	Xây dựng rãnh thoát nước cải tạo một số tuyến đường trong khu dân cư xã Phúc Lâm	1		1	1964/QĐ-UBND ngày 17/08/2021	12.775	3
84	Cải tạo nâng cấp xây mới trụ sở làm việc HĐND, UBND, xã Phúc Lâm (hạng mục cải tạo sửa chữa hội trường sân vườn và các hạng mục phụ trợ)	1		1	2919/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	9.046	3
85	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường liên thôn và nội đồng xã Phúc Lâm	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	9.400	3
86	Đường giao thông kênh tưới thôn Phú Yên Chân Chim xã Phúc Lâm	1		1	2480/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	9.494	3
87	Cải tạo nâng cấp và xây mới trạm bơm Khảm Lâm xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	3573/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	7.785	3
88	Đường GTNT trên địa bàn xã Phúc Lâm năm 2022 (Thuộc các thôn Khảm Lâm, Phúc Lâm và Chân Chim)	1		1	4635/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.518	3
89	Bãi tập kết chung truyền rác xã Phúc Lâm Huyện Mỹ Đức	1		1	2144/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	4.600	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
90	Hoàn thiện bê tông mặt đường rãnh thoát nước đường GTNT tại các thôn, thôn Phụ yên, thôn Phúc Lâm Hạ, thôn Phúc Lâm Trung xã Phúc Lâm	1		1	551/QĐ-UBND ngày 25/3/2021	4.907	3
91	Đường GTNĐ xã Phúc Lâm Tuyến 1 từ đường Phúc LâmYên Sơn ra Bờ Đầm; Tuyến 2 từ đường tỉnh lộ 419 đi đồng vùng xã Đồng Tâm	1		1	470/QĐ-UBND ngày 30/03/2021	4.995	3
92	Xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2188/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	12.400	3
93	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước hoàn thiện bê tông mặt đường giao thông nội đồng xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	1		1	2207/QĐ-UBND ngày 23/06/2020	4.758	3
94	Nhà Văn hóa thôn Phúc Lâm Thượng	1		1	882/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	4.983	3
95	Nhà văn hóa thôn Phụ Yên xã Phúc Lâm	1		1	1678/QĐ-UBND ngày 07/09/2018	4.830	3
96	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Trung , xã Phúc Lâm hạng mục khuôn viên sân, tường rào, nhà vệ sinh	1		1	2312/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	1.995	3
97	Xây rãnh thoát nước thôn Phúc Lâm, xã Phúc Lâm	1		1	1055/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	4.752	3
98	Đường GTNT tuyến từ TL 419 xã Phúc Lâm đi xã Đồng Tâm	1		1	4353/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	5.389	3
99	Đường GTNĐ tuyến từ TL 419 đi Trạm Bơm Cầu Đỏ, xã Phúc Lâm	1		1	730/QĐ-UBND ngày 26/03/2021	7.132	3
100	Nhà tập đa năng, sự kiện trường THCS Phùng Xá	1		1	3122/QĐ-UBND ngày 28/08/2020; 2170A/QĐ-UBND ngày 15/09/2021	9.000	3
101	Nhà văn phòng một cửa trụ sở UBND xã Phùng Xá	1		1	1529/QĐ-UBND ngày 16/04/2020; 13B/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	5.500	3
102	Đường giao thông nội đồng tuyến ông Bắc đi Trầm Cao thôn Thượng, xã Phùng Xá	1		1	2743/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 3051/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.984	4
103	Đường giao thông nội đồng tuyến Trầm Cao đi Cống Địa (giai đoạn 1), xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1		1	2742/QĐ-UBND ngày 07/08/2020; 2580/QĐ-UBND ngày 15/06/2022	14.982	3
104	Cải tạo sửa chữa trung tâm học tập cộng đồng xã Phùng Xá	1		1	2493/QĐ-UBND ngày 21/10/2021; 1467/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	10.551	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
105	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Phùng Xá	1		1	1173/QĐ-UBND ngày 03/06/2021; 2808/QĐ-UBND ngày 18/07/2022	7.394	3
106	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh cấp 3 thôn Quýt, thôn Trê xã Tuy Lai	1		1	3957/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.800	3
107	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai(Tuyến 1: từ chùa Mễ đi thôn Đình Lê; Tuyến 2: từ nhà ông Thám đến nhà ông Tâm, thôn Đình Lê)	1		1	3952/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.860	3
108	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: xóm Gò Câu thôn Đồng Mả; Tuyến 2: từ đồng Ngói đi đồng Mả)	1		1	3951/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	9.360	3
109	Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Tuy Lai (Tuyến 1: từ đường trục xã đến trạm biến áp 320; Tuyến 2: từ đường trục xã vào nhà ông Luận; Tuyến 3: từ đường trục xã vào thôn Quýt 1;Tuyến 4: từ xóm Trại, thôn Bua đến nhà ông Đại; Tuyến 5: từ cây xăng thôn Cầu đi xóm Cây Dầm; Tuyến 6: từ thôn Trê đi ngõ ông Tư Kế)	1		1	3953/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.440	3
110	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến từ Gò Đế đi đến nhà ông Quản thôn Cát)	1		1	3954/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	5.580	3
111	Công trình: Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính nội đồng xã Tuy Lai (Tuyến 1: Từ thôn Đình Lê đi nghĩa trang, Bờ Lọc; Tuyến 2: Từ Đá Hương thôn Bua đi Bờ Bật, đi ngõ Bờ)	1		1	3943/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.380	3
112	Công trình: Nâng cấp cải tạo kênh tưới trạm bơm Gò Đế đi nhà ông Quản thôn Cát xã Tuy Lai	1		1	3958/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	4.960	3
113	Xây mới nhà văn hóa thôn Quýt 4 xã Tuy Lai	1		1	2335/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	4.000	3
114	Xây mới nhà văn hóa thôn Bua xã Tuy Lai	1		1	3104/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	6.000	3
115	Đường từ thôn Trung xã Thượng Lâm đi xóm 6 xã Đồng Tâm	1		1	3106/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.997	3
116	Đường GTNT và rãnh thoát nước từ thôn thượng đi thôn Trung, thôn Phượng (Qua khu Bờ Hậu)	1		1	1376/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	4.753	3
117	Đường giao thông từ Đồng Sen đi Đồng Thon	1		1	927/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	4.998	3
118	Đường giao thông từ Gò Sơn đi Búi Dung	1		1	1073/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	4.998	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
119	Đường giao thông nội đồng tuyến Đồng Hội đi Đồng Trảng	1		1	1237/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	9.911	3
120	Xây mới nhà ăn, cải tạo nâng cấp hội trường, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thương Lâm	1		1	4075/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	4.999	3
121	đường giao thông Nền Chùa đi đồng Thon xã Thương Lâm	1		1	1382/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	12.250	3
122	Đường giao thông từ Đất Mía đi Độc Cút	1		1	928/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	7.470	3
123	Kênh Tiêu	1		1	130/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	3.300	4
124	Đường nội đồng Trũng cả - Đồi Mo - Máng 86	1		1	146/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	5.200	4
125	Đường Nền chùa, đồng Hội, đồng Bụt, đồng góc	1		1	160/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.500	3
126	Đường đồng Bầu, nhĩ quan, lảng Quành, đồi Nhô, đồng gi	1		1	158/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	12.600	3
127	Đường xóm 6, trũng Cả, trũng báng, hóc voi	1		1	161/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	11.000	3
128	Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt	1		1	137/QĐ-UBND ngày 16/09/2019	2.000	3
129	Công trình: Đường giao thông nội đồng xã Vạn Kim. Hạng mục : Tuyến 2, cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ông Sầm đi khu 7 thôn Vạn Phúc xã Vạn Kim	1		1	2794/QĐ-UBND ngày 13/07/2022	9.998	3
130	Trụ sở UBND xã Xuy Xá	1		1	665/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	14.987	4
131	Đường từ Hai Lăm Hạ đến cuối đồng Chúa Hạ	1		1	1021/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.980	4
132	Đường từ làng Thượng đi TL419	1		1	1027/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	5.627	4
133	Đường GT từ thôn Nội đi thôn Thượng	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	4.351	4
134	Đường từ Đồng Giải đi Đồng Chúa Thượng	1		1	1018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	7.255	4
135	Đường giao thông từ đội 1 thôn Tân Độ đi thôn Nghĩa, xã Xuy Xá	1		1	2512/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.680	4
136	Đường GT từ đồng Chúa đi Phù Lưu Tế	1		1	2923/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.791	3
137	Đường GT từ đồng Chúa Hạ đi Lê Thanh	1		1	2922/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	14.968	3
138	Đường từ TL419 đi Chúa Thượng, thôn Nội xã Xuy Xá	1		1	3260/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.945	3
139	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe từ trường chất lượng cao đến hết xứ đồng phía Bắc TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	910/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	3.680	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
140	Xây dựng đường giao thông nội đồng bờ đọt 2 phía Bắc, phía Đông, TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	909/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	9.500	3
141	Đường giao thông nội đồng giữa xứ đồng Dâu và xứ đồng Góc Gạo TDP Tế Tiêu, TT Đại Nghĩa	1		1	189/QĐ-UBND 22/10/2020	1.000	3
142	Đường giao thông từ đường Phát triển đến Đường Độ TDP Văn Giang, TT Đại Nghĩa	1		1	3474/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	4.500	3
143	Duy tu,sửa chữa, cải tạo công, tường rào, nhà để xe, cảnh quan trụ sở, xây phòng làm việc, phòng tiếp công dân UBND thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1794/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	1.256	3
144	Đường giao thông nội đồng tô dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa. Hạng mục: Tuyến 1: Cửa Chợ - cầu Tỏi Thượng; Tuyến 2: cầu Tỏi Thượng- cầu Tỏi Hạ	1		1	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	4.904	3
145	Đường từ TL 419 vào khu liên hợp thể thao huyện Mỹ Đức	1		1	1559/QĐ-UBND ngày 5/7/2021	14.980	3
146	Đường giao thông Văn Giang từ tỉnh lộ 419 đến xứ đồng phía Đông, TT Đại Nghĩa	1		1	1058/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	14.986	3
147	Xây mới nhà đa năng và nâng cấp cải tạo trường THCS Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	14.981	3
148	Tuyến đường từ TL424 đi Sau Hàng, TDP Tế Tiêu	1		1	2982/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.936	3
149	Đường GTNT từ đường phát triển đi chùa Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2681/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	6.704	3
150	Đường nội đồng từ khu liên hợp thể thao đến khu trang trại Đa Canh, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1		1	2258/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	14.980	3
151	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 375 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	2779/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	14.751	3
152	Đường GTND tuyến đường Độ tô dân phố Văn Giang (đoạn từ lô 1 xứ đồng phía Đông đến lô 10 xứ đồng Phía Nam) thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3062/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	13.260	3
153	Đường giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng (Tuyến 1: Bờ đọt 4 xứ đồng phía Tây từ đường Phe đi đường Ma; Tuyến 2: Bờ đọt 4 xứ đồng phía Nam từ đường Phe đi đường Độ)	1		1	1327/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	4.998	3
154	Cải tạo nâng cấp Ngõ 563 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn.	1		1	3980/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	11.700	3
155	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông nông thôn và rãnh thoát nước cụm dân cư số 9, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1328/QĐ-UBND ngày 16/06/2021	3.284	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
156	Cải tạo, nâng cấp Ngõ dọc Thọ Sơn 1 - Tổ dân phố Thọ Sơn (Đoạn từ Ngõ 473 đến Ngõ 543 Đường Đại Nghĩa).	1		1	3633/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	6.048	3
157	Cải tạo nâng cấp Ngõ 87 Đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Tế Tiêu.	1		1	2809/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	11.990	3
158	Cải tạo nâng cấp Ngõ 11A Phố Thọ Sơn - Tổ dân phố Thọ Sơn	1		1	3632/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	3.436	3
159	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông nội đồng đoạn từ đường Phe đến Bãi Rác tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3929/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.600	3
160	Đường giao thông nội đồng đường Lô 1 phía Tây đoạn từ đường Ma đến đường Phe, TDP Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1024/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	3.950	3
161	Tuyến đường Ma tổ dân phố Tế Tiêu, từ trụ sở Công an huyện đến bãi rác Tế Tiêu	1		1	3469/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	7.964	3
162	Đường giao thông nội đồng bờ đọt 6, đoạn từ đường Ma đến đường Độ	1		1	3468/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	9.223	3
163	Đường giao thông nội đồng giáp nương tiêu ba xã. Đoạn từ đường phe đến đường phát triển	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	10.742	3
164	Nâng cấp cải tạo tuyến đường giao thông nội đồng: Phía Tây Bắc từ Lô 1 Đồng Quan thuộc tổ dân phố Văn Giang đến giáp địa phận xã An Tiến, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3636/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	5.293	3
165	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà hội hợp Khu phố 10 TDP Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	4116/QĐ-UBND, ngày 08/11/2022	2.568	3
166	Xây dựng nghĩa trang nhân dân tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1000/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	4.999	3
167	Cải tạo, nâng cấp khu bảo tồn múa Rối Cổ Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3810/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.066	3
168	Xây mới khu nhà hiệu bộ kết hợp học bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Đại Nghĩa, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3540/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	9.623	3
169	Cải tạo, nâng cấp Ngõ 473 đường Đại Nghĩa - Tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2986/QĐ-UBND ngày 8/8/2022	9.850	3
170	Đường giao thông nội đồng tuyến từ xứ đồng Đồng Hóa đến xứ đồng Đường Ngoài, tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	217/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	4.200	3
171	Đường GTND từ xứ đồng Nây đến xứ đồng Lu tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	2175/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	4.000	3
172	Đường GTND bờ đọt 5 ô dầm khu trang trại thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	2200/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	4.800	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
173	Đường GTNT khu vực thực phẩm cụm dân cư số 11, tổ dân phố Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa,	1		1	768/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	2.172	3
174	Đường giao thông nội đồng song song đường Phe đoạn từ bờ đọt 3 đến bờ đọt 5 tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	3668/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	7.996	3
175	Sửa chữa nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước và đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã An Tiến	1		1	3470/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	3.674	3
176	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú Duy	1		1	3191/QĐ-UBND ngày 04/09/2020; 11A/QĐ-UBND ngày 15/1/2021	4.973	3
177	Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng	1		1	2836/QĐ-UBND ngày 13/08/2020	4.053	3
178	Nâng cấp 7 nhà văn hóa thôn Thôn An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, Hòa Lạc, Phú Duy, Hồ Khê xã An Tiến	1		1	3972/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	7.000	3
179	Đường giao thông nông thôn từ Trạm bơm Phú Duy đến đê Mỹ Hà, xã An Tiến	1		1	3964/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3.972	3
180	Đường giao thông nông thôn từ cống Góc Gạo đi Đại Hưng, xã An Tiến	1		1	3963/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2845/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.223	3
181	Đường giao thông nông thôn Ao Gáo Phú Duy - Hồ Khê; Cửa ngõ dưới Phú Duy - Đồng Vực dưới Hòa Lạc; Hòa Lạc - Vạn Thắng (ông Thạo - nghĩa trang - đường kênh trạm bơm Vạn Thắng)	1		1	3965/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2821/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	5.215	3
182	Đường giao thông nông thôn Quai Chèo - Nam Hưng - Đồng Thao; Nam Hưng - Đồng Thao; Đồng Ranh - Bộ Đội (từ Ông Xưởng - trang trại Đồng Ranh)	1		1	3966/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2811/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	7.969	3
183	Đường giao thông nông thôn Cửa trại Hòa Lạc - Đê (Đồng xi Hòa Lạc - đường Đồng xi đến Đê); Hòa Lạc - Vạn Thắng (kênh tưới trạm bơm đến đê)	1		1	3967/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2820/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.677	3
184	Đường giao thông nội đồng xã An Tiến; Tuyến 1: từ đường Đông Giữa đi Đồng Trầm thôn Vạn Thắng; Tuyến 2: từ đường Đông đi Đồng Danh thôn An Đà; Tuyến 3: từ Ao Vòng Và đến Man Cầu thôn Hiền Giáo; Tuyến 4: từ Ao Sau Ra đến Bờ Cãi thôn Đông Mỹ	1		1	3968/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2851/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.780	3
185	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Hòa Lạc về An Đà, xã An Tiến	1		1	3969/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2841/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	5.680	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
186	Xây dựng kênh tưới từ trạm bơm Phú Duy đi Hòa Lạc - Hồ Khê và từ trạm bơm Mỹ Hiền đi Hiền Lương, xã An Tiến	1		1	3970/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 2843/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.413	3
187	San lấp mặt bằng sân vận động xã An Tiến	1		1	3971/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	1.000	3
188	Công trình giao thông nội đồng An Tiến hạng mục tuyến 1 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nghĩa trang qua cống đồng đi đồng trăm ngoài xã An Tiến	1		1	1967/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	7.963	3
189	Công trình đường giao thông nội đồng xã An Tiến, huyện Mỹ Đức hạng mục: tuyến 2 cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chùa An Đà qua bãi chợ Đồng Danh đến đồng cao thôn An Đà, xã An Tiến	1		1	1994/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	6.642	3
190	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Đình thôn Hiền Lương đi thôn Hiền Giáo, xã An Tiến	1		1	1928/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	1.900	3
191	Đường giao thông nội đồng phần trăm vùng Mỹ Hiền, xã An Tiến	1		1	2685/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.935	3
192	Nhà truyền thống xã Hương Sơn	1		1	2688/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.896	3
193	Cải tạo nâng cấp điểm trung chuyển rác thôn Phú yên và thôn Tiên Mai	1		1	3866/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.962	3
194	Cải tạo nâng cấp đường mương số 4 thôn Đục Khê xã Hương Sơn: 7941541	1		1	2005/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	14.978	3
195	Cải tạo nâng cấp đường, mương tuyến đường trục SXNN đồng sồi thông ngái thôn Hội Xá	1		1	2176/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.516	3
196	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học hương Sơn B	1		1	2623/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	29.789	3
197	Cải tạo nâng cấp đường ven làng khu dân cư từ xóm 14 đến xóm 11 thôn Đục Khê xã Hương Sơn	1		1	2834/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.900	3
198	Cải tạo nâng cấp đường sản xuất nội đồng từ chín mẫu đi hàm rồng và tuyến nhánh xã Hương Sơn 7957120	1		1	2868/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.980	3
199	Cải tạo nâng cấp đường trục nội đồng thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: 7957120	1		1	3170/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.950	3
200	Đường giao thông nông thôn từ TL419 đi nhà ông Thái thôn Phúc Lâm Thượng, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4252/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	14.936	3
201	Kè mở rộng đường, rãnh thoát nước đường liên xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiệt xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiệt xã Đại Hưng đến thôn Đông Mỹ, xã An Tiến	1		1	3830/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	27.694	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
202	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phi Lao từ TL 419 đến trạm bơm Đốc Tín và các tuyến nhánh xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	1		1	2507/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 5159/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	69.963	3
203	Đường tránh từ bên đò Yên Vỹ qua ao cá Bắc Hồ đi TL 419 xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1		1	2596/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 5153/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	32.158	3
204	Đường sản xuất nội đồng từ đường số 1 thôn Đục Khê đến đường Đồng Bèo thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn	1		1	3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	14.907	3
205	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương xã Hùng Tiến điểm đầu từ nhà ông Khói đi Đồng Giá và làng Ngà đi đường 3 xã Đốc Tín, Hùng Tiến, Vạn Kim	1		1	286/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	19.052	3
206	Trường Tiểu học AN mỹ (Giai đoạn 2)	1		1	3824/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	13.018	3
207	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non trung tâm xã Hùng Tiến, huyện Mỹ Đức	1		1	2700/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.445	3
208	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1		1	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	3
209	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1		1	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	3
210	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1		1	3845/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	44.618	3
211	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	1		2630/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND ngày 12/8/2024; 6177/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	170.000	4
212	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1		1	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	3
213	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	1		1	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	3
214	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1		1	2554/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	27.991	3
215	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1		1	3856/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	29.816	3
216	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	1		1	3635/QĐ-UBND ngày 12/10/2020; 2822/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	24.000	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
217	nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim (Bổ sung theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020)	1		1	3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	43.000	4
218	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bội Xuyên	1		1	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	19.705	3
219	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1		1	3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	38.589	3
220	Nhà lớp học 3 tầng 14 phòng và hệ thống PCCC Trường THCS An Mỹ	1		1	2980/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.999	3
221	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1		1	2553/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 2511/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	44.995	3
222	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú	1		1	1991/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	44.973	3
223	Đường từ Gò Tre đi Gò Giêng, từ Gò Vàng đến mương huyện, xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	1		1	3090/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.862	3
224	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú.	1		1	1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	39.175	3
225	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải xã An Phú.	1		1	1335/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	35.035	3
226	Đường liên xã Tuy Lai đi xã Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm), huyện Mỹ Đức	1		1	2563/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4398/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	79.988	3
b	Dự án ngân sách cấp xã	13		13		12.310	
1	Kè chống sạt lở đường từ Áng Thượng đi đầm Lai xã Lê Thanh	1		1	116/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	994	3
2	Đào đắp đường nội đồng từ tỉnh lộ 419 đi Thuyền Đô xã Lê Thanh.	1		1		995	3
3	San lấp mặt bằng khu đầu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	137A/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020	279	3
4	Xây dựng đường và rãnh thoát nước Ngõ 1, ngõ 5 nối ngõ 10, rãnh thoát nước sau trường THCS tế Tiêu	1		1	52/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	1.220	3
5	Đào đắp đường GTND và Nạo vét kênh mương xứ Đồng Bãi Vạc, đường ngang trên, bãi cả, đường ngang dưới, Đồng Nảy, Đồng Chỗ tổ dân phố Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	79A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	688	3
6	Cải tạo, sửa chữa công, tường rào, nhà vệ sinh nhà văn hóa tổ dân phố Văn Giang (giai đoạn 1)	1		1	554/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021	998	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Cải tạo, sửa chữa khu B trường Mầm non Đại Nghĩa	1		1	351A/QĐ-UBND, ngày 28/9/2021	1.166	3
8	Kênh tiêu nước đoạn từ lô 3 Bàu Rặng Và đến hết Bàu Rặng Và TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	482/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	1.000	3
9	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tỏi Hạ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	187A/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022	1.000	3
10	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cầu Tỏi Thượng, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	164A/QĐ-UBND, ngày 10/6/2022	994	3
11	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Cửa Chợ, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	108A/QĐ-UBND, ngày 05/5/2022	988	3
12	Cứng hóa Mương tưới tiêu sứ đồng Đồng Cầu, TDP Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	109A/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	991	3
13	Mương tưới tiêu khu ruộng Bãi Cả tô dân phố Văn Giang thị trấn Đại Nghĩa.	1		1	77A/QĐ-UBND, ngày 30/3/2021	997	3
XVII	Huyện Phúc Thọ	2		2		89.681	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	2		2		89.681	
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vông Xuyên - Phương Độ lên đê Hữu Hồng	1		1	2668/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	50.068	6
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ QL32 đi đình Tường Phiêu xã Tích Giang	1		1	4106/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	39.613	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XVIII	Huyện Quốc Oai	20	8	12		1.313.429	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	20	8	12		1.313.429	
1	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1		1	4150/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	73.980	4
2	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	1		5079/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	368.889	6
3	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	1		8080/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	51.937	4
4	Xây dựng tuyến đường ĐH 02 (đoạn từ đường 421B đến đê Tả Tích)	1	1		4152/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	126.377	5
5	Xây dựng tuyến đường tránh tỉnh lộ 419 đoạn qua xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1		1	4156/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	44.791	3
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ đường ĐT421B đi thôn Yên Thái và thôn Việt Yên, xã Đông Yên	1		1	5464/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	25.593	4
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đầu giá ĐG07/2018 xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1		1	4739/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	13.498	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG04/2019 thôn Phú Mỹ	1		1	4147/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.003	5
9	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất điểm đấu giá số 01, thôn Khánh Tân, xã Sài Sơn	1		1	215/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	34.597	6
10	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất điểm đấu giá số 03, thôn Thụy Khê, xã Sài Sơn	1	1		217/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	98.036	7
11	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG26 thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang	1	1		1856/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	63.462	4
12	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG24 thôn Yên Nội, xã Đồng Quang	1		1	4364/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.870	3
13	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG25 thôn Yên Nội, xã Đồng Quang	1		1	4365/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.894	3
14	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG 06 thị trấn Quốc Oai	1	1		2100a/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	92.155	6
15	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐGTT01 thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ	1	1		5057/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	102.800	6
16	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG06/2019 thôn Phú Mỹ	1	1		71/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 3997/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	106.421	5
17	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG08/2019 xã Sài Sơn	1		1	3996/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	31.020	5
18	Xây dựng HTKT khu đất đấu giá QSD đất ở ĐG12/2019 xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		1	3995/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	21.315	4
19	Xây dựng HTKT khu ĐG QSD đất ở ĐG05.2 thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội	1		1	3247/QĐ-UBND ngày 14/8/2019	14.080	4
20	Nhà văn hóa thôn 3, xã Phụng Cách, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1		1	8205/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5109/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3.712	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XIX	Huyện Sóc Sơn	12	3	9		1.105.562	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	12	3	9		1.105.562	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Xuân Giang	1		1	5369/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; 01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	16.759	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn tại khu Cửa Điện thôn Phong Mỹ, xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	1		1	3893/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 5296/QĐ-UBND ngày 24/11/2021; 8119/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	24.159	4
3	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 – Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	1		4978/QĐ-UBND ngày 21/6/2017	360.000	9
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn	1		1	5962/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	20.719	3
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá QSD đất tại thôn Thanh Nhân, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn	1		1	3501/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	24.041	3
6	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1		1	2089/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	70.000	4
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1		1	3306/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	47.452	3
8	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	1		2637/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	166.443	4
9	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Nam Sơn	1		1	4759/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	71.993	3
10	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Bắc Sơn	1		1	4760/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	73.998	3
11	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trực chính xã Hồng Kỳ	1		1	4758/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	69.998	3
12	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	1		2636/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	160.000	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XX	Huyện Thạch Thất	4	2	2		263.635	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	4	2	2		263.635	
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1		1	3060/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 4827/QĐ-UBND ngày 03/12/2019; 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; 7292/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 5354/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	41.251	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trường THCS Hữu Bằng	1	1		3060/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 ; 4827/QĐ-UBND ngày 03/12/2019; 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; 7292/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 5354/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	77.442	6
3	Đường H14: Đoạn Cần Kiệm đi Hạ Bằng (Công nghệ cao Hoà Lạc)	1	1		5660/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2023; 6126/QĐ-UBND ngày 27/9/2023; 8241/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 5519/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	89.334	4
4	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất tại Đồng Định xã Dị Nậu	1		1	76/HĐND-KTXH ngày 30/10/2018; 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2020; 5446/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 5061/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; 11861/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	55.608	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XXI	Huyện Thanh Oai	1		1		48.000	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1		1		48.000	
1	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1		1	3134/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND ngày 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	48.000	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XXII	Huyện Thanh Trì	17	8	9		1.309.087	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
a	Dự án ngân sách cấp huyện	17	8	9		1.309.087	
1	Nâng cấp trường TH B Thị trấn Văn Điển	1		1	2548/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 4630/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	37.434	6
2	Xây mới Nhà văn hóa tổ dân phố số 2 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1		1	8849/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 6697/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.195	3
3	Xây mới tuyến đường nối cầu Hoà Bình đi Khu đô thị mới Nam Linh Đàm, huyện Thanh Trì	1	1		4247/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 5880/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	89.140	5
4	Xây dựng tuyến đường Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	1		3553/QĐ-UBND ngày 14/06/2018; 557/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	461.400	7
5	Đường nối đường Đông Mỹ qua trường cấp 3 Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1		1	4242/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1844/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	45.320	5
6	Đường giao thông làng nghề Hữu Hòa (đoạn từ ngã ba giáp cầu Hữu Hòa đến khu làng nghề xã Hữu Hòa), huyện Thanh Trì	1	1		3219/QĐ-UBND ngày 29/3/2013; 7301/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	131.409	6
7	Xây dựng tuyến đường kết nối Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều với đường bao quanh khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An	1		1	4039/QĐ-UBND ngày 29/6/2017; 5352/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	10.067	4
8	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Liên Ninh huyện Thanh Trì	1		1	6545/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2913/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	38.160	5
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Hữu Hòa đến hết địa phận huyện Thanh Trì (giáp địa phận phường Kiến Hưng, quận Hà Đông)	1	1		7348/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 8526/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	64.330	6
10	Đường nối đường Phan Trọng Tuệ với cầu Yên Ngưu thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	1		1082/QĐ-UBND ngày 30/01/2020; 2229/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	126.975	6
11	Xây dựng HTKT Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung), huyện Thanh Trì	1	1		2229/QĐ-UBND ngày 6/4/2020; 6203/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	103.336	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú), huyện Thanh Trì	1		1	4397/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 5482/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	19.414	5
13	Khu đấu giá QSD đất số 1 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8258/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2227/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	55.703	4
14	Khu đấu giá QSD đất số 2 xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì	1	1		8259/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; 2228/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	48.615	4
15	Cải tạo chỉnh trang tuyến đường Tứ Hiệp (đoạn từ Đài phát thanh đến đê Yên Mỹ), huyện Thanh Trì	1		1	7331/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 6371/QĐ-UBND ngày 08/9/2020; 5420/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	46.819	5
16	GPMB khu đất thuộc ô quy hoạch B3-1 xã Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp tạo quỹ đất sạch phục vụ xây dựng vườn hoa, sân bãi TDTT, huyện Thanh Trì	1		1	2153/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; 5034/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	7.536	3
17	Cải tạo, mở rộng và chỉnh trang khuôn viên nghĩa trang nhân dân thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì	1		1	5251/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	17.234	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XXIII	Huyện Thường Tín	14	5	9		1.176.926	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	14	5	9		1.176.926	
1	Trường tiểu học Tự Nhiên, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		711/QĐ-UBND ngày 03/3/2021; 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	104.202	4
2	Đường giao thông nội bộ điểm dân cư xã Tô Hiệu (đoạn đi qua phòng khám đa khoa Tô Hiệu), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1901/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	8.703	3
3	Xây dựng vườn hoa Quý Nương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	1844/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	51.878	3
4	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang tại xã Văn Bình phục vụ bồi thường hỗ trợ GPMB dự án xây dựng đường Vành đai 4-Vùng thủ đô Hà Nội	1		1	6022/QĐ-UBND ngày 26/11/2022; 777/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	74.499	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Vân Tảo, huyện Thường Tín (Giai đoạn 1)	1	1		3079/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	204.651	4
6	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá xã Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		5372/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 3367/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	147.296	4
7	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất khu đô thị số 7: OM19, OM21, OM22, OM23, OM31 tại khu K3 thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1		1	4772/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 1057/QĐ-UBND ngày 23/3/2023; 35/QĐ-TTPTQĐ ngày 05/2/2024	25.751	3
8	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 01/NQ-HĐND ngày 12/4/2023	34.594	4
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1		3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	58.192	4
10	Đường liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi 429), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	2220/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	79.421	4
11	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	5878/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	75.829	3
12	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã) huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1		1	3911/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	31.517	3
13	Đường liên xã Nguyễn Trãi-Tân Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		1	16b/HĐND ngày 17/5/2018 3530/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	79.069	3
14	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	1	1		01/NQ-HĐND ngày 18/5/2020 28/NQ-HĐND ngày 21/11/2022 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	201.324	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XXIV	Huyện Ứng Hòa	40	4	36		1.110.849	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	18	4	14		1.034.276	
1	Xây dựng Nhà đa năng và một số HMPT Trường THCS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1		1	2525/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	9.500	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường vào trường mầm non khu trung tâm xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	2198/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	10.342	3
3	Cải tạo, nâng cấp đường sau làng Phù Lưu Hạ - Phù Lưu Thượng, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, TP.Hà Nội	1		1	2386/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	14.500	3
4	Kênh tưới kết hợp đường giao thông khu chuyển đổi thôn Giang Triều, xã Đại Cường, huyện Ứng Hòa	1		1	2492/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	8.690	3
5	Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	1	1		561/QĐ-UBND ngày 8/6/2021	98.647	4
6	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2), huyện Ứng Hòa	1		1	820/QĐ-UBND ngày 24/8/2021; 124/QĐ-BQL ngày 04/3/2022	14.500	4
7	Trường tiểu học Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1		1	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44.461	4
8	Trường mầm non tập trung Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1		1	999/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 218/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 21/QĐ-BQL ngày 11/01/2021	36.839	3
9	Trường mầm non Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1		1	840/QĐ-UBND ngày 28/8/2021; 16/QĐ-BQL ngày 10/01/2023	44.500	4
10	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1		1	424/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	36.000	3
11	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa	1		1	425/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	12.000	3
12	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (giai đoạn 2), huyện Ứng Hòa	1		1	820/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	14.500	4
13	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ – Xuân Quang đi Đông Lỗ (giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	1		933/QĐ-UBND ngày 09/11/2020; 374/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	130.000	4
14	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam, Vạn Thái từ làng Quán Xá đến góc đề thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa	1		1	655/QĐ-UBND ngày 5/7/2021	50.000	3
15	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1		1	2017/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 ; 87/QĐ UBND ngày 16/2/2023; 1033/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	65.000	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Đường giao thông liên xã Đông Tiên đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1		1	2137/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	50.000	3
17	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình, huyện Ứng Hòa	1	1		930/QĐ-UBND ngày 6/10/2021; 6277/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	195.197	4
18	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	1		828/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 923/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	199.600	4
b	Dự án ngân sách cấp xã	22		22		76.574	
1	Đường GTND thôn Viên Đình, tuyến đường đất cát đi đền Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, Tp Hà Nội	1		1	2480/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	3.600	3
2	Đường giao thông từ trạm bơm tiêu đi dọc kênh tưới cuối thôn Tử Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	1176/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.990	3
3	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương tưới tiêu liên thôn Triều Khúc - Ngoại Độ - Kim Châm vào khu đa canh thôn Triều Khê xã Đội bình, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	439/QĐ-UBND ngày 12/5/2021; 170/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; 2049/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	4.990	3
4	Đường giao thông liên thôn kết hợp kênh tưới tiêu thôn Triều Khê đi thôn Triều Khúc, xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	426/QĐ-UBND ngày 7/5/2021; 172/QĐ-UBND ngày 08/7/2021; 524/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	2.990	3
5	Đường giao thông nội đồng trục chính đường từ Đồng Dênh đi Thanh Niên thôn Xuân Quang xã Đội Bình, H. Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	2094/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; 133/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	3.850	3
6	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Ngoại Độ xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2118/QĐ-UBND ngày 16/11/2021; 157/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	1.900	3
7	Đường GTND từ máng Bo đến mương bà Vi thôn Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà, Tp Hà Nội	1		1	2554/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	3.630	3
8	Xây dựng điểm trung chuyển rác xã Hòa nam, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	395/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	1.470	3
9	Nâng cấp xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đường trục các thôn Nam Dương, Đình Xuyên, Dư Xá, xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	1087/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4.945	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Tảo Dương Văn	1		1	368/QĐ-UBND ngày 20/04/2021	2.990	3
11	Cải tạo, chỉnh trang đô thị thôn Vân Đình, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2392/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3
12	Đường giao thông thôn Hoàng Xá, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2394/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	4.000	3
13	Mương tiêu thoát nước đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ ra cống số 5 thôn Thanh âm và một số tuyến đường giao thông, kênh, mương, cống, rãnh thoát nước trên địa bàn Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2393/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	3.980	3
14	Thảm nhựa mặt đường và sửa rãnh các đường chính khu dân cư Thị trấn Vân Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	450/QĐ-UBND ngày 13/05/2021	4.950	4
15	Nhà văn hóa phố Quang Trung, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2576/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	3.000	3
16	Nâng cấp, cải thiện hệ thống tiêu thoát nước sau làng thôn Ngổ Xá, Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2551/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2.900	3
17	Nhà văn hoá thôn Quảng Tái, xã Trung Tú, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	568/QĐ-UBND ngày 11/7/2019, 1009/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, 518/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	4.899	3
18	Đường giao thông kết hợp cứng hóa kênh mương thôn Dư Xá giáp xã Hòa Nam đến Dộc Bắc ngược, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	82a/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 38/QĐ-UBND ngày 06/02/2021	2.991	3
19	Cải tạo Nhà văn hóa thôn Dư Xá Hạ, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1		1	2578/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.500	3
20	Cải tạo nâng cấp đường GT kết hợp cứng hóa kênh mương bê tông đường từ cống chéo đường Ma đến mương Tây Ninh thôn Quán Xá x Hòa Phú, h Ứng Hòa, TP.HN	1		1	2542/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	4.500	3
21	Nhà văn hoá thôn Tiền xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	614/QĐ-UBND ngày 26/7/2019; 1001/QĐ-UBND ngày 23/11/2020; 1320/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	3.500	3
22	Đường trục giao thông nội đồng thôn Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	992/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	2.998	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2024
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8

UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước HĐND Thành phố, UBND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 đảm bảo đúng quy định tại Luật Đầu tư công.